

**HỒ SƠ MỜI THẦU  
MUA SẴM HÀNG HÓA, MỘT GIAI ĐOẠN MỘT  
TÚI HỒ SƠ**

# HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên gói thầu	Gói thầu: Mua vật tư, hàng hóa các loại phục vụ sản xuất năm 2026 (GT02)
Kế hoạch mua sắm	Mua vật tư, hàng hóa các loại phục vụ sản xuất năm 2026
Phát hành ngày	Ngày 22 tháng 12 năm 2025
Ban hành kèm theo Quyết định	Số 2701 /QĐ-CTCP397 ngày 22 tháng 12 năm 2025

BÊN MỜI THẦU  
GIÁM ĐỐC



Kiều Văn Sinh

# MỤC LỤC

**Mô tả tóm tắt**

## **Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**

**Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu**

**Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu**

**Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT**

**Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu**

## **Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

**Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật**

## **Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

**Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng**

**Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng**

## **Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

## TỪ NGỮ VIẾT TẮT

BDL	Bảng dữ liệu
CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
Quy định mua sắm thường xuyên	Quy định Về việc lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397 ban hành kèm theo Quyết định số 1313/QyĐ-CTCP397 ngày 01/7/2024 của Giám đốc công ty cổ phần 397; Quyết định số 2229/QĐ-CTCP397 của Giám đốc Công ty Cổ phần 397 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định số 1313/QyĐ-CTCP397 ngày 01/7/2024
VND	Đồng Việt Nam

# MÔ TẢ TÓM TẮT

## **Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**

### **Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu**

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp HSDT, mở thầu, đánh giá HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần 397.

### **Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu**

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào BDL.

### **Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT**

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá HSDT. Cụ thể:

- Mục 1: Đánh giá tính hợp lệ của HSDT;
- Mục 2: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm;
- Mục 3: Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;
- Mục 4: Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính;
- Mục 5: Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT (nếu có).

### **Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu**

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Bên mời thầu và Nhà thầu phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của HSMT và HSDT.

Các bên cần nhập các thông tin phù hợp với gói thầu để lập HSMT, HSDT.

## **Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

### **Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật**

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có) do đơn vị mua sắm/Bên mời thầu đính kèm HSMT.

## **Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

## **Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng**

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

## **Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng**

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

## **Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

**Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**  
**Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU**

<b>1. Phạm vi gói thầu</b>	<p>1.1. Đơn vị mua sắm quy định tại <b>BDL</b> phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, kế hoạch/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại <b>BDL</b>.</p>
<b>2. Giải thích từ ngữ</b>	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận HSDT và được quy định trong TBMT được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần 397.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian là GMT+7 (giờ Việt Nam).</p>
<b>3. Nguồn vốn</b>	<p>Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại <b>BDL</b>.</p>
<b>4. Hành vi bị cấm</b>	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị hồ sơ dự thầu hoặc rút hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc</p>

làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, đơn vị tổ chức mua sắm, bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mời thầu, đơn vị tổ chức mua sắm hoặc thực hiện các nhiệm vụ của bên mời thầu, đơn vị tổ chức mua sắm không đúng quy định mua sắm thường xuyên của Công ty cổ phần 397;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, đơn vị tổ chức mua sắm trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu đơn vị tổ chức mua sắm, bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc kế hoạch mua sắm do đơn vị tổ chức mua sắm, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;

h) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Quy định

mua sắm thường xuyên;

i) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong hồ sơ mời thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hoá, xây lắp hoặc gói thầu hỗn hợp khi áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh;

k) Nêu điều kiện trong hồ sơ mời thầu nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng;

l) Chia nhỏ kế hoạch, dự toán mua sắm thành các gói thầu nhằm mục đích chỉ định thầu; chia kế hoạch, dự toán mua sắm nhằm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu.

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo yêu cầu của người có thẩm quyền, đơn vị tổ chức mua sắm, bên mời thầu, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu, bao gồm:

a) Nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; nội dung yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng hồ sơ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trước khi được công khai theo quy định;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;

d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau:

a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;

b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất mà không được đơn vị tổ chức mua sắm chấp thuận;

c) Đơn vị tổ chức mua sắm chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;

d) Đơn vị tổ chức mua sắm chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng

	<p>công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p>
<p><b>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</b></p>	<p>Đáp ứng điều kiện quy định tại điều 4 Quy định Quy định mua sắm thường xuyên, được quy định tại <b>BDL</b></p>
<p><b>6. Nội dung của HSMT</b></p>	<p>6.1. HSMT bao gồm TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3, Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p><b>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu;</li> <li>- Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu;</li> <li>- Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</li> <li>- Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.</li> </ul> <p><b>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật.</li> </ul> <p><b>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng;</li> <li>- Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;</li> </ul> <p><b>Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng.</b></p> <p>6.2. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu. HSMT do Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu phát hành có đầy đủ dấu, chữ ký theo quy định sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu Quy định Lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397; mọi thông tin của TBMT, HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT cho phù hợp.</p>
<p><b>7. Sửa đổi, làm rõ HSMT</b></p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi hồ sơ mời thầu sau khi phát hành, bên mời thầu phải thông báo cho các nhà thầu đã mua hồ sơ mời thầu việc sửa đổi hồ sơ mời thầu đồng thời đăng tải thông báo sửa đổi nêu rõ các nội dung sửa đổi hồ sơ mời thầu theo quy định. Việc sửa đổi hồ sơ mời thầu phải đảm bảo đủ thời gian theo quy định. Trường hợp không bảo đảm đủ thời gian thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu;</p>

	<p>7.2. Trường hợp cần làm rõ hồ sơ mời thầu, tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Việc làm rõ hồ sơ mời thầu được bên mời thầu thực hiện theo một hoặc các hình thức sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gửi trực tiếp văn bản làm rõ cho các nhà thầu đã mua hồ sơ mời thầu. Trong văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu không được nêu tên của nhà thầu có đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu;</li> <li>- Trong trường hợp cần thiết, bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong hồ sơ mời thầu. Thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu cho các nhà thầu đã mua hồ sơ mời thầu và được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần 397 theo quy định; tất cả các nhà thầu quan tâm có thể tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho bên mời thầu. Bên mời thầu phải lập biên bản ghi lại các nội dung trong hội nghị tiền đấu thầu và đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần 397 theo quy định. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu được coi là văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu;</li> <li>- Nội dung làm rõ hồ sơ mời thầu không được trái với nội dung của hồ sơ mời thầu đã duyệt. Trường hợp sau khi làm rõ hồ sơ mời thầu dẫn đến phải sửa đổi hồ sơ mời thầu thì việc sửa đổi hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định;</li> </ul> <p>7.3. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận đề nghị làm rõ HSMT để kịp thời làm rõ HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT.</p> <p>7.5. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu.</p>
<p><b>8. Chi phí dự thầu</b></p>	<p>8.1. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, đơn vị tổ chức mua sắm/bên mời thầu có thể cung cấp miễn phí hoặc bán một bộ hồ sơ mời thầu (bao gồm cả thuế) tối đa là 2.000.000 đồng.</p> <p>8.2. Chi phí trong lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo Quy chế tài chính của Công ty cổ phần 397.</p> <p>8.3. Nhà thầu chịu chi phí liên quan đến việc chuẩn bị hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất tham dự thầu, chi phí giải quyết kiến nghị (nếu có). Trong mọi trường hợp, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p><b>9. Ngôn ngữ của HSDT</b></p>	<p>HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong HSDT (catalô...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang</p>

	tiếng Việt (có xác nhận của cơ quan tổ chức dịch thuật). Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
<b>10. Thành phần của HSDT</b>	<p>HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo mẫu quy định;</p> <p>10.4. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định;</p> <p>10.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu;</p> <p>10.6. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 - CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 -CDNT;</p> <p>10.8. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 12 CDNT (nếu có);</p> <p>10.9. Các nội dung khác theo quy định tại <b>BDL</b>.</p>
<b>11. Đơn dự thầu và các bảng biểu</b>	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành HSDT.
<b>12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT</b>	<p>12.1. Trường hợp HSMT có quy định tại <b>BDL</b> về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.</p>
<b>13. Giá dự thầu và giảm giá</b>	<p>13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <p>a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá). Phù hợp với Mẫu số 11.1, Mẫu số 11.2 Chương IV.</p> <p>b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;</p> <p>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục</p>

	<p>trong các bảng giá dự thầu;</p> <p>d) Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1B hoặc 12.2B Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: Đề xuất riêng trong thư giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ”. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ”. Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSDT hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSDT của nhà thầu.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại <b>BDL</b>.</p>
<p><b>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</b></p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>
<p><b>15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng</b></p>	<p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của</p>

**hóa, dịch vụ  
liên quan**

HSDT.

15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; phần mềm thương mại... được sử dụng vào quá trình sản xuất kinh doanh nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty cổ phần 397 mà không hình thành tài sản cố định.

15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.

15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm<sup>1</sup>, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ....

15.5. Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này.

15.6. Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo Mẫu 01A Chương IV. Trường hợp Đơn vị mua sắm yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 8 Điều 30 Quy định mua sắm thường xuyên thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà đơn vị mua sắm yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp đơn vị mua sắm yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định về ưu đãi cho Nhà thầu là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

15.7. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định

	<p>tại Chương V.</p> <p>15.8. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p>15.9. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do đơn vị mua sắm quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.</p>
<p><b>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</b></p>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III và gửi kèm các hồ sơ tài liệu chứng minh, đồng thời Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.</p> <p>16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo <b>BDL</b>.</p> <p>16.3. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p>
<p><b>17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT</b></p>	<p>17.1. HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại <b>BDL</b>.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.</p>
<p><b>18. Bảo đảm dự thầu</b></p>	<p>18.1. Khi tham dự thầu nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thu bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp</p>

bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 CDNT. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **BDL**.

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu

(nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:

a) Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT

b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng;

d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

e) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;

b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.

Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.

18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT nhỏ hơn 20 triệu đồng, nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu hoặc đính kèm cam kết riêng trong HSDT là nếu được mời vào thương thảo hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của

	<p>Bên mời thầu) hoặc bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị cấm tham dự các gói thầu do Bên mời thầu thực hiện trong vòng 06 tháng kể từ ngày thông báo nộp bảo lãnh. Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p>
<p><b>19. Thời điểm đóng thầu</b></p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại TBMT. 19.2. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p><b>20. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT; Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT; Nộp, rút và sửa đổi HSDT</b></p>	<p>20.1 Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT: 20.1.1 Nhà thầu phải chuẩn bị một bản gốc không quá 5 bản chụp HSDT theo quy định tại Mục 20.1 CDNT. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT”, “BẢN CHỤP HSDT”. Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và số bản chụp tương ứng tại Mục 20.1 CDNT. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN CHỤP HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HSDT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP HSDT THAY THẾ”. 20.1.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại. 20.1.3. Bản gốc của HSDT phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT. 20.1.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về mặt</p>

pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh.

20.1.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.

20.2. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT:

20.2.1. Túi đựng HSDT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU".

Các túi đựng: HSDT; HSDT sửa đổi; phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu.

20.2.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải:

- a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu;
- b) Ghi tên người nhận.
- c) Ghi đúng tên gói thầu;
- d) Ghi dòng chữ cảnh báo “không được mở trước thời điểm mở thầu”.

20.2.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại các Mục 20.2.1 và 20.2.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.

20.3. Nộp, rút và sửa đổi HSDT

20.3.1. Nộp HSDT: Nhà thầu nộp một bộ gốc HSDT và không quá năm bản chụp theo quy định tại 20.1 CDNT khi tham gia đấu thầu. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.

20.3.2. Sửa đổi, nộp lại HSDT: Trường hợp cần sửa đổi HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp HSDT trước khi đơn vị mua sắm/Bên mời thầu thực hiện sửa đổi HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại HSDT mới cho phù hợp với HSMT đã được sửa đổi.

20.3.4. Rút HSDT: nhà thầu được rút HSDT trước thời điểm đóng thầu.

20.3.5. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các HSDT đã nộp đều

	được mở thầu để đánh giá.
<b>21. Mở thầu</b>	<p>21.1. Việc mở thầu phải được tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong vòng 02 giờ kể từ thời điểm đóng thầu. Chỉ tiến hành mở các hồ sơ dự thầu mà bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở thầu, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng hồ sơ dự thầu theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra niêm phong;</li> <li>- Mở hồ sơ và đọc rõ các thông tin về: Tên nhà thầu; tham dự độc lập hay liên danh; số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ; giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu; giá trị giảm giá (nếu có); thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu; thời gian thực hiện gói thầu; giá trị, hiệu lực của bảo đảm dự thầu; các thông tin khác liên quan;</li> </ul> <p>21.2. Biên bản mở thầu: Các thông tin nêu tại điểm 1 khoản này phải được ghi vào biên bản mở thầu. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu.</p> <p>21.3. Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu; các nội dung đề xuất về tài chính và các nội dung quan trọng khác của từng hồ sơ dự thầu.</p> <p>21.4. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần.</p>
<b>22. Bảo mật</b>	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<b>23. Làm rõ HSDT</b>	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của bên mời thầu. Trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu thiếu tài liệu về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản</p>

	<p>xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ nộp thuế thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm.</p> <p>23.2. Trường hợp sau khi đóng thầu, nếu nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ được coi như một phần của hồ sơ dự thầu.</p> <p>23.3. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ dự thầu đã nộp, không thay đổi bản chất của hồ sơ dự thầu, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.4. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu giữa bên mời thầu và nhà thầu có hồ sơ dự thầu cần làm rõ. Nội dung làm rõ hồ sơ dự thầu phải thể hiện bằng văn bản và được bên mời thầu bảo quản như một phần của hồ sơ dự thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.6. Trường hợp HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá HSDT.</p>
<p><b>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</b></p>	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT:</p> <p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.</p>
<p><b>25. Xác định tính đáp ứng của HSDT</b></p>	<p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT.</p> <p>25.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong</p>

	<p>HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Đơn vị mua sắm hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT.</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong HSMT đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho HSDT đáp ứng cơ bản HSMT.</p>
<p><b>26. Sai sót không nghiêm trọng</b></p>	<p>26.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu.</p> <p>26.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các HSDT.</p>
<p><b>27. Nhà thầu phụ</b></p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại <b>BDL</b>.</p>

	<p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được đơn vị mua sắm chấp thuận để tham gia thực hiện công việc.</p> <p>27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 13 Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397 thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p>
<p><b>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</b></p>	<p>28.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên.</p> <p>28.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT:</p> <p>Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây:</p> $D (\%) = G^*/G (\%)$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- G*: Chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); hoặc được tính bằng tổng các chi phí sản xuất trong nước;</li> <li>- G: Giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế;</li> <li>- D: Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa.</li> </ul> <p>28.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p>28.4. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A, 15B và 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>28.5. Trường hợp hàng hoá do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác</p>

	<p>định giá trị ưu đãi.</p> <p>28.6. Trường hợp khác thực hiện theo quy định của Pháp luật về đấu thầu.</p>
<p><b>29. Đánh giá HSDT</b></p>	<p>29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại <b>BDL</b> để đánh giá HSDT. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu phải căn cứ vào tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu, căn cứ vào hồ sơ dự thầu đã nộp, các tài liệu giải thích, làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu để bảo đảm lựa chọn được nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm, có giải pháp khả thi để thực hiện gói thầu;</p> <p>29.2. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu, bao gồm:</p> <p>a) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ dự thầu bao gồm: Đơn dự thầu; thỏa thuận liên danh (nếu có); giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ dự thầu;</p> <p>b) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết hồ sơ dự thầu.</p> <p>29.3. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu:</p> <p>a) Hồ sơ dự thầu của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các quy định nêu tại khoản 3 Điều 30 của là Quy định mua sắm thường xuyên ;</p> <p>b) Nhà thầu có hồ sơ dự thầu hợp lệ được xem xét, đánh giá về kỹ thuật.</p> <p>29.4. Đánh giá về kỹ thuật và tài chính:</p> <p>a) Việc đánh giá về kỹ thuật thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định trong hồ sơ mời thầu;</p> <p>b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được xem xét xác định giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất), giá đánh giá (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá). Nhà thầu có giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất), giá đánh giá (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá) được xếp hạng thứ nhất. Thư giảm giá không được công khai trong biên bản mở thầu sẽ không được xem xét, đánh giá.</p> <p>Trường hợp chỉ có một nhà thầu đạt yêu cầu về kỹ thuật thì không phải xác định danh sách xếp hạng nhà thầu. Đơn vị mua sắm không phải phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu.</p> <p>29.5. Trường hợp không áp dụng thương thảo hợp đồng Tổ chuyên gia lập báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu gửi bên mời thầu xem xét, trình người có thẩm quyền phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu phải nêu rõ các nội dung sau</p>

	<p>đây:</p> <p>a) Kết quả đánh giá đối với từng hồ sơ dự thầu;</p> <p>b) Danh sách nhà thầu được xem xét, xếp hạng và thứ tự xếp hạng nhà thầu;</p> <p>c) Danh sách nhà thầu không đáp ứng yêu cầu và bị loại; lý do loại bỏ nhà thầu;</p> <p>d) Tên nhà thầu được đề nghị trúng thầu, giá đề nghị trúng thầu, loại hợp đồng, thời gian thực hiện gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng;</p> <p>đ) Nhận xét về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu. Trường hợp chưa bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, phải nêu rõ lý do và đề xuất biện pháp xử lý;</p> <p>e) Những nội dung của hồ sơ mời thầu chưa phù hợp với quy định hoặc nội dung dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình thực hiện hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu (nếu có) và đề xuất biện pháp xử lý;</p> <p>g) Những nội dung cần lưu ý (nếu có).</p> <p>29.6. Trên cơ sở báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu lập tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gửi người có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>29.7. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng, tổ chuyên gia lập báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu gửi bên mời thầu xem xét, mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng.</p>
<p><b>30. Thương thảo hợp đồng (nếu có)</b></p>	<p>30.1. Trường hợp gói thầu có áp dụng thương thảo hợp đồng, nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời đến thương thảo hợp đồng.</p> <p>30.2. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây:</p> <p>a) Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu;</p> <p>b) Hồ sơ dự thầu và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu (nếu có) của nhà thầu;</p> <p>c) Hồ sơ mời thầu bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ hồ sơ mời thầu (nếu có).</p> <p>30.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu;</p> <p>b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá đã xác định tại bước đánh giá về tài chính trừ trường hợp nhà thầu tự nguyện giảm giá dự thầu.</p> <p>30.4. Nội dung thương thảo hợp đồng:</p>

a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu, giữa các nội dung khác nhau trong hồ sơ dự thầu có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;

b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong hồ sơ dự thầu (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong hồ sơ mời thầu có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế;

c) Thương thảo về nhân sự chủ chốt:

Nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt đã đề xuất hoặc đã được thay thế một lần trừ trường hợp do thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu kéo dài hơn so với quy định trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp này, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;

d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;

đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.

30.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).

30.6. Sau khi hoàn thành thương thảo hợp đồng, bên mời thầu lập tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gửi người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Kết quả đánh giá đối với từng hồ sơ dự thầu;

b) Danh sách nhà thầu được xem xét, xếp hạng và thứ tự xếp hạng nhà thầu;

c) Kết quả thương thảo hợp đồng (nếu có);

d) Danh sách nhà thầu không đáp ứng yêu cầu và bị loại; lý do loại bỏ nhà thầu;

đ) Tên nhà thầu được đề nghị trúng thầu, giá đề nghị trúng thầu, loại hợp đồng, thời gian thực hiện gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng;

e) Nhận xét về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả

	<p>kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu. Trường hợp chưa bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, phải nêu rõ lý do và đề xuất biện pháp xử lý;</p> <p>g) Những nội dung của hồ sơ mời thầu chưa phù hợp với quy định dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình thực hiện hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu (nếu có) và đề xuất biện pháp xử lý;</p> <p>h) Những nội dung cần lưu ý (nếu có).</p> <p>30.7. Trường hợp nhà thầu có tham gia thương thảo nhưng không tiến hành thương thảo theo đúng nguyên tắc và nội dung quy định hoặc đã tiến hành thương thảo nhưng không ký biên bản thương thảo hợp đồng để nhằm mục đích rút khỏi việc trúng thầu hoặc gây bất lợi cho đơn vị tổ chức mua sắm thì nhà thầu bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu.</p> <p>30.8. Nhà thầu được quyền từ chối thương thảo và được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong trường hợp bên mời thầu, đơn vị tổ chức mua sắm không tiến hành thương thảo theo đúng nguyên tắc và nội dung quy định.</p> <p>30.9. Trường hợp thương thảo không thành công, mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo;</p>
<p><b>31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</b></p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>31.2. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>31.3. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại <b>BDL</b>;</p> <p>31.4. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<p><b>32. Hủy thầu</b></p>	<p>32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong kế hoạch mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong HSMT;</p> <p>c) HSMT không tuân thủ quy định Lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động</p>

	<p>thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 13 của Quy định mua sắm thường xuyên ;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 13 của Quy định mua sắm thường xuyên dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 32.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc đơn vị mua sắm, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 32.1 CDNT.</p>
<p><b>33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</b></p>	<p>33.1. Đơn vị mua sắm đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần 397 kèm theo báo cáo đánh giá HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên gói thầu;</li> <li>- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);</li> <li>- Tên Đơn vị mua sắm ;</li> <li>- Hình thức lựa chọn nhà thầu;</li> <li>- Loại hợp đồng;</li> <li>- Thời gian thực hiện gói thầu;</li> <li>- Thời gian thực hiện hợp đồng.</li> </ul> <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã số thuế;</li> <li>- Tên nhà thầu;</li> <li>- Giá dự thầu;</li> <li>- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);</li> <li>- Điểm kỹ thuật (nếu có);</li> <li>- Giá đánh giá (nếu có);</li> <li>- Giá trúng thầu;</li> <li>- Thời gian thực hiện gói thầu.</li> </ul>

	<p>c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Đơn vị mua sắm phải đăng tải các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên hàng hóa;</li> <li>- Công suất;</li> <li>- Tính năng, thông số kỹ thuật; ký, mã hiệu, nhãn mác;</li> <li>- Xuất xứ;</li> <li>- Đơn giá trúng thầu.</li> </ul> <p>d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>33.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p><b>34. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ</b></p>	<p>34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Đơn vị mua sắm có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại <b>BDL</b> và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>34.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Đơn vị mua sắm có quyền mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại <b>BDL</b> và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 27 của Quy định mua sắm thường xuyên;</p>
<p><b>35. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng</b></p>	<p>Sau khi Đơn vị mua sắm đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng cho nhà thầu được lựa chọn, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Phần 4 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu.</p>
<p><b>36. Điều kiện ký kết hợp đồng</b></p>	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực</p>

	<p>hiện gói thầu theo yêu cầu của HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong HSMT thì đơn vị mua sắm sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Đơn vị mua sắm sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>36.3. Đơn vị mua sắm phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<p><b>37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</b></p>	<p>37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 5 ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được đơn vị mua sắm chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</li> <li>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</li> <li>c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</li> </ul>
<p><b>38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</b></p>	<p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, đơn vị mua sắm xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên đơn vị mua sắm, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị bằng văn bản lên Người có thẩm quyền theo địa chỉ quy định tại <b>BDL</b>.</p>
<p><b>39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu</b></p>	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397 hoặc của pháp luật, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại <b>BDL</b>.</p>

## Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

<b>CDNT 1.1</b>	Tên Đơn vị mua sắm: Công ty cổ phần 397
<b>CDNT 1.2</b>	Tên gói thầu: Gói thầu: Mua vật tư, hàng hóa các loại phục vụ sản xuất năm 2026 (GT02). Tên kế hoạch/dự toán mua sắm: Mua vật tư, hàng hóa các loại phục vụ sản xuất năm 2026.
<b>CDNT 3</b>	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty cổ phần 397
<b>CDNT 5</b>	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Công ty cổ phần 397, địa chỉ: Khu Yên Lãng 1, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó.
<b>CDNT 7.5</b>	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
<b>CDNT 8</b>	Chi phí nộp HSDT: Đơn vị tổ chức mua sắm/bên mời thầu bán một bộ hồ sơ mời thầu (bao gồm cả thuế) là: Miễn phí
<b>CDNT 10.8</b>	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: Giấy phép kinh doanh bản photo, giấy xác nhận đã đăng ký tham gia trên mạng đấu thầu
<b>CDNT 12.1</b>	Nhà thầu: Không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
<b>CDNT 13.5</b>	Chào giá: Theo mẫu <b>12.1B</b> Chương IV.
<b>CDNT 15.8</b>	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): Thời gian sử dụng dự kiến của hàng hóa 03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
<b>CDNT 16.2</b>	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Không yêu cầu Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.
<b>CDNT 17.1</b>	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: <b>60 ngày</b> kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
<b>CDNT 18.2</b>	Nội dung bảo đảm dự thầu:

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị bảo đảm dự thầu: <b>98.254.997 đồng</b></li> <li>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: <b>90 ngày</b> kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.</li> </ul>
<b>CDNT 18.4</b>	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 10 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
<b>CDNT 20.1.1</b>	Số lượng HSDT phải nộp: 01 bản gốc và 01 bản chụp.
<b>CDNT 27.2</b>	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: Không áp dụng
<b>CDNT 28.3</b>	<p>Cách tính ưu đãi:</p> <p>“Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”</p>
<b>CDNT 28.6</b>	Ưu đãi: Không có
<b>CDNT 29.1</b>	<p>Phương pháp đánh giá HSDT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt</li> <li>- Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt</li> <li>- Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất</li> </ul>
<b>CDNT 31.4</b>	- <i>Phương pháp giá thấp nhất</i> : “nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”;
<b>CDNT 34.1</b>	<p>Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0%</p> <p>Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%</p>
<b>CDNT 34.2</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng.</li> <li>- Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 0%</li> </ul>
<b>CDNT 38.2</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Người có thẩm quyền: Ông Kiều Văn Sinh - Giám đốc Công ty cổ phần 397</li> <li>+ Địa chỉ: Khu Yên Lãng 1, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh; Điện thoại : 0203.2211.329</li> <li>- Bộ phận thường trực giúp việc: Tổ chuyên gia Công ty cổ phần 397</li> <li>+ Địa chỉ: Khu Yên Lãng 1, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh.</li> </ul>
<b>CDNT 39</b>	<p>Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát:</p> <p>Không áp dụng</p>

### **Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT**

#### **Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT**

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu, bao gồm:
  - a) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp.
  - b) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ dự thầu bao gồm:
    - Đơn dự thầu;
    - Thỏa thuận liên danh (nếu có);
    - Giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có);
    - Bảo đảm dự thầu;
    - Số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ dự thầu;
  2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu:
    - a) Có bản gốc hồ sơ dự thầu;
    - b) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu; thời gian ký đơn dự thầu phải phù hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho đơn vị tổ chức mua sắm, bên mời thầu. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;
    - c) Hiệu lực của hồ sơ dự thầu đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu;
    - d) Có bảo đảm dự thầu với giá trị, thời hạn hiệu lực và đơn vị thụ hưởng đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không vi phạm một trong các trường hợp sau: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu của hồ sơ mời thầu, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi phát hành hồ sơ mời thầu, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho đơn vị mua sắm và/hoặc bên mời thầu. Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên (nếu có).

đ) Không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ dự thầu với tư cách là nhà thầu (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh);

e) Có thỏa thuận liên danh hợp lệ (trong trường hợp liên danh) được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có); Thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện. Việc phân chia các công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục trong bảng giá dự thầu hoặc các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này;

g) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Điều 4 của Quy định mua sắm thường xuyên của Công ty cổ phần 397;

h) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

## **Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm**

### **2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm**

Nhà thầu có cam kết năng lực và kinh nghiệm trong hồ sơ dự thầu.

### **2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt: Không yêu cầu**

## **Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

STT	Tiêu chí đánh giá	Yêu cầu	Đạt	Không đạt
1	Phạm vi cung cấp	Đầy đủ chủng loại số lượng hàng hoá như yêu cầu tại Mẫu số 01A	Đầy đủ chủng loại số lượng hàng hoá như yêu cầu tại Mẫu số 01A	Thiếu hoặc thừa hàng hoá so với Mẫu số 01A hoặc hàng hoá không đúng với chủng loại với yêu cầu tại Mẫu số 01A
2	Tiến độ cung cấp	Thời gian giao hàng sớm nhất trong thời gian 01 ngày hoặc muộn nhất trong thời gian 05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu	Thời gian giao hàng sớm nhất trong thời gian 01 ngày hoặc muộn nhất trong thời gian 05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu	Thời gian giao hàng >05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo giao hàng của bên mời thầu
3	Xuất xứ hàng hoá	Ghi rõ xuất xứ hàng hoá (nước sản xuất hoặc vùng lãnh thổ sản xuất)	Ghi rõ xuất xứ hàng hoá (nước sản xuất hoặc vùng lãnh thổ sản xuất)	Nhà thầu không ghi rõ nước sản xuất hoặc vùng lãnh thổ sản xuất
4	Đặc tính kỹ thuật	Nhà thầu có cam kết hàng hoá phải đảm bảo các kích thước, tiêu chuẩn kỹ thuật tại chương V	Nhà thầu có cam kết hàng hoá đảm bảo các kích thước, tiêu chuẩn kỹ thuật tại chương V	Nhà thầu không có cam kết hàng hoá đảm bảo các kích thước, tiêu chuẩn kỹ thuật
5	Chất lượng hàng hoá	Hàng hoá phải đảm bảo mới 100% chưa qua sử dụng	Hàng hoá phải đảm bảo mới 100% chưa qua sử dụng	Hàng đã qua sử dụng hoặc không rõ chất lượng
6	Năm sản xuất	Từ năm 2024 đến 2026	Từ năm 2024 đến 2026	Từ trước năm 2024
7	Bảo hành	Có cam kết, Nêu rõ chế độ bảo hành theo bảng kê chi tiết	Có cam kết, Nêu rõ chế độ bảo hành theo bảng kê chi tiết	Không cam kết bảo hành hoặc không đáp ứng bất kỳ một nội dung bảo hành nào trong bảng kê chi tiết
8	Khả năng thích ứng về địa lý, có ảnh hưởng đến môi trường và đề xuất biện pháp giải quyết	Hàng hóa được cung cấp hoàn toàn thích ứng với khí hậu khu vực phía Bắc của Việt Nam, Có cam kết đối với hàng hoá có tác động đến môi trường	Nhà thầu có cam kết, hàng hóa được cung cấp hoàn toàn thích ứng với khí hậu khu vực phía Bắc của Việt Nam, Có cam kết đối với hàng hoá có tác động đến môi trường	Nhà thầu không có cam kết hoặc hàng hóa được cung cấp không thích ứng với khí hậu khu vực phía Bắc của Việt Nam, không có cam kết đối với các mặt hàng có tác động đến môi trường

#### **Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính**

##### **Phương pháp giá thấp nhất:**

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

**Mục 5. Phương pháp kỹ thuật thay thế trong HSDT: Không được phép**

## Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Trách nhiệm thực hiện	
		Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu	Nhà thầu
1	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định)	<b>X</b>	
2	Mẫu số 02. Đơn dự thầu		<b>X</b>
3	Mẫu số 02B. Giấy ủy quyền (nếu có)		<b>X</b>
4	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh (nếu có)		<b>X</b>
5	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)		<b>X</b>
6	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)		<b>X</b>
8	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp		<b>X</b>
9	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu		<b>X</b>
10	Mẫu số 11.1. Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)		<b>X</b>
11	Mẫu số 12.1B. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)		<b>X</b>
12	Mẫu số 15 A. Bảng kê khai hàng hóa được hưởng ưu đãi		<b>X</b>
13	Mẫu số 15 B. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)		<b>X</b>
14	Mẫu số 15 C. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi		<b>X</b>

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HOÁ

STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có)	Địa điểm thực hiện	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Gỗ kê kích (500*300*300)	Chiếc	40	Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu
2	Gỗ kê kích (500*300*200)	Chiếc	40					
3	Gỗ kê kích (500*300*150)	Chiếc	40					
4	Lốp + săm xe nạp ni tơ 300-18 Casumina	Cái	5					
5	Khóa việt tiếp gang số 8	Cái	10					
6	Đầu nối ren ngoài ống PC-F42	Chiếc	50					
7	Đầu nối ren trong ống PC-F42	Chiếc	50					
8	Góc vuông PC-42	Chiếc	50					
9	Keo dán ống	Lọ	50					
10	Ống nhựa PC-42 C2	Mét	100					
11	Đầu nối ren ngoài F 34 x 400	Chiếc	50					
12	Vôi bột	Kg	50000					
13	Tấm cạnh lưới gầu 600x400x30	Tấm	5					
14	Tấm giữa lưới gầu 1890x400x30	Tấm	5					
15	Cáp hàn 1x35 JEIL	Mét	50					
16	Lọc dầu diesel 4110000589001	Cái	15					
17	Lọc dầu động cơ 4110000556209	Cái	15					
18	Lọc tách nước và để sả (4110000589019 + 4110001016004)	Bộ	15					
19	Ắc cô gầu Φ 140 × 980	Cái	20					
20	Ắc lưmg gầu Φ 140 × 890	Cái	20					
21	Ắc nối cần chính phụ Φ 160 × 1050	Cái	5					
22	Ắc chân cần Φ160× 430	Cái	10					
23	Ắc chân xi lanh nâng cần Φ140× 280	Cái	10					
24	Ắc Φ100×595	Cái	10	Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của
25	Bạc đầu cần Φ140 ×175 ×190	Cái	20					
26	Bạc chữ H Φ140 ×160 ×160	Cái	20					
27	Bạc nối cần chính phụ Φ160×180×145	Cái	10					
28	Bạc nối cần chính phụ Φ160×180×180	Cái	10					
29	Bạc chân cần chính Φ160×180×160	Cái	10					

30	Bạc supo chân cần Φ100×180×100	Cái	10	Theo quy định tại chương V			bên mời thầu	bên mời thầu
31	Bạc tai gầu Φ140×170 ×100	Cái	10					
32	Ắc đầu cần Φ130×840	Cái	15					
33	Ắc chữ H kín Φ115×670	Cái	15					
34	Ắc chữ H trên Φ110×670	Cái	15					
35	Bạc đầu cần Φ130×165	Cái	15					
36	Ắc chân cần Φ140×380	Cái	10					
37	Ắc chân xilanh nâng cần Φ130×280	Cái	5					
38	Ắc nối cần chính phụ Φ140×840	Cái	10					
39	Bạc chữ H Φ110×125×120	Cái	10					
40	Bạc chữ H Φ115×130×125	Cái	10					
41	Bạc nối cần Φ140×160×132	Cái	10					
42	Bạc chân cần Φ140×160×140	Cái	10					
43	Ắc đầu cần Φ100×640	Cái	5					
44	Ắc chữ H Φ100×640	Cái	5					
45	Ắc nối cần chính phụ Φ120×700	Cái	5					
46	Ắc chân cần Φ120×1010	Cái	5					
47	Ắc chân ty nâng cần Φ100× 230	Cái	5					
48	Bạc đầu cần Φ100×130×100	Cái	5					
49	Bạc chữ H Φ100×115×100	Cái	5					
50	Bạc nối cần chính phụ Φ120×135×120	Cái	5					
51	Bạc chân cần Φ120×130×160	Cái	5					
52	Cây inox 304 (V)	Kg	250					
53	Súng vặn bu lông 1/2 inch air impact Wrench	Cái	5					
54	Dây bơm lớp Φ10	Mét	200					
55	Cáp cầu thép F12 xe cầu	Mét	240					
56	Túyp khẩu bắn súng 55	Cái	10					
57	Súng vặn bu lông chạy pin 21V-YMS : M500BL	Cái	5					
58	Đồng hồ đo điện van năng	Cái	5					
59	Bếp hàn Mic 1,2	Cái	300					
60	Chụp khí hàn Mic	Cái	300					
61	Chỗ bơm nước đồng F34	Cái	10					
62	Phao nước cơ F42	Cái	5					
63	Khóa nước đồng F34	Chiếc	10					
64	Cần Φ 115×175	Cái	70					
65	Phốt chắn mở 130x150	Cái	70					
66	Cần Φ 130x3+5	Cái	70					
67	Chắn mở Φ115	Cái	70					
68	Phốt chắn mở 115x142	Cái	70					
69	Bulong M18x120 (10.9)	Cái	100					
70	Hóa Chất Polymer anion (PAM )	kg	5500					

Kho  
vật tư -  
Công  
ty cổ  
phần  
397 –  
Hoàng  
Quế,  
Quảng  
Ninh

01  
ngày  
kể từ  
ngày  
có  
thông  
báo  
giao  
hàng  
của  
bên  
mời  
thầu

05  
ngày  
kể từ  
ngày  
có  
thông  
báo  
giao  
hàng  
của  
bên  
mời  
thầu

71	Hóa Chất Poly aluminium chloride (PAC)	kg	6000					
72	Bu lông M8L40 (8.8)	Bộ	500					
73	Bu lông M30L420 (10.9)	Bộ	50					
74	Bu lông M30L250 (10.9)	Bộ	50					
75	Bu lông M27L380 (10.9)	Bộ	50					
76	Bu lông M27L200 (10.9)	Bộ	100					
77	Bu lông M27L100 (10.9)	Bộ	100					
78	Bu lông M24L80 (10.9)	Bộ	100					
79	Bu lông M24L100 (10.9)	Bộ	100					
80	Bu lông M22L220 (10.9)	Bộ	100					
81	Bu lông M22L120 (10.9)	Bộ	100					
82	Bu lông M20L70 (10.9)	Bộ	200					
83	Bu lông M20L150 (10.9)	Bộ	100					
84	Bu lông M20L100 (10.9)	Bộ	100					
85	Bu lông M18L90 (10.9)	Bộ	200					
86	Bu lông M18L250 (10.9)	Bộ	100					
87	Bu lông M18L150(10.9)	Bộ	500					
88	Bu lông M18L120 (8.8)	Bộ	500					
89	Bu lông M16L80 (10.9)	Bộ	500					
90	Bu lông M16L50 (10.9)	Bộ	500					
91	Bu lông M16L150 (10.9)	Bộ	500					
92	Bu lông M16L120 (10.9)	Bộ	300					
93	Bu lông M16L100 (10.9)	Bộ	300					
94	Bu lông M14L80 (8.8)	Bộ	500					
95	Bu lông M14L40 (8.8)	Bộ	500					
96	Bu lông M14L250 (10.9)	Bộ	100					
97	Bu lông M12L80 (8.8)	Bộ	200					
98	Bu lông M12L50 (8.8)	Bộ	400					
99	Bu lông M12L200 (10.9)	Bộ	150					
100	Bu lông M12L120 (8.8)	Bộ	300					
101	Bu lông M10x150 (8.8)	Bộ	300					
102	Bu lông M10L80 (8.8)	Bộ	500					
103	Bu lông M10L40 (8.8)	Bộ	500					
104	Bu lông M10L100 (8.8)	Bộ	100					
105	Bu lông cây M20L120	Bộ	50					
106	Bu lông cây M16L60	Bộ	300					
107	Bu lông M19L70	Bộ	300					
108	Bulong M20x100	Bộ	100					
109	Bulong M20x110	Bộ	100					
110	Bulong M20x220	Bộ	100					
111	Bulong M27x370	Bộ	50					
112	Bu lông M24L80	Bộ	200					
113	Bulong lục giác M60L50	Bộ	100					
114	Bu lông các đặng M16	Bộ	200					
115	Bu lông các đặng M14	Bộ	200					
116	Quai nhê thường Φ30	Cái	50					
				Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu
				Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế,	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao

117	Quai nhê thường Φ15	Cái	50			Quảng Ninh	hàng của bên mời thầu	hàng của bên mời thầu
118	Quai nhê thường Φ10-12	Cái	50					
119	Quai nhê thường Φ25	Cái	50					
120	Quai nhê thường Φ40	Cái	50					
121	Quai nhê thường Φ50	Cái	50					
122	Quai nhê thường Φ55	Cái	50					
123	Quai nhê thường Φ65	Cái	50					
124	Quai nhê thường Φ80	Cái	50					
125	Quai nhê thường Φ90	Cái	50					
126	Quai nhê thường Φ95	Cái	50					
127	Quai nhê thường Φ85	Cái	50					
128	Quai nhê inox Φ75	Cái	50					
129	Quai nhê inox Φ60	Cái	50					
130	Quai nhê inox Φ45	Cái	50					
131	Quai nhê inox Φ35	Cái	50					
132	Quai nhê inox Φ120	Cái	50					
133	Quai nhê inox Φ100	Cái	50					
134	Quai nhê inox Ø110	Cái	50					
135	Quai nhê inox Ø115	Cái	50					
136	Quai nhê bản to 120	Cái	50					
137	Quai nhê bản to 100-160	Cái	50					
138	Phốt Chấn khí thủy lực 85x100x9	Cái	50					
139	Xèng + cán gỗ	Chiếc	30			Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quốc, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu
140	Vú mỡ cong	Cái	500					
141	Vú mỡ thẳng	Cái	1000					
142	Vú mỡ chéo	Cái	500					
143	Vòng bi 6305	Cái	20					
144	Vòng bi, bạc đạn 6206	Cái	20					
145	Vòi bơm mỡ	Cái	150					
146	Thước dây L=30m	Cái	30					
147	Thước dây L=20m	Cái	30					
148	Thước cặp điện tử L300 Guaglu	Cái	5					
149	Ty ô nhựa Φ8	Mét	200					
150	Ty ô nhựa Φ10	Mét	200					
151	Ty ô nhựa trắng Φ8	Mét	50					
152	Ty ô nhựa Φ6	Mét	200					
153	Ty ô máy lạnh Φ22	Mét	200					
154	Ty ô hơi Φ12	Mét	100					
155	Ty ô cao su Φ27	Mét	100					
156	Ty ô cao su Φ22	Mét	100					
157	Ty ô cao su chịu áp lực Φ25	Mét	50					
158	Túi nilon (màu đen loại dày 10 kg)	Kg	1500					
159	Nước rửa giàn máy lạnh 400ml	Lọ	100					
160	Nước cất	lít	2000					
161	Bìa rom	Tờ	30					

162	Bla a mi ăng 1mm	Tờ	30	Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu
163	Vòng bi, bạc đạn 6208.2RSCM	Vòng	15					
164	Bec inox chỉnh góc phun 1mm	Cái	300					
165	Bếp cắt	Cái	300					
166	Băng tan	Cuộn	500					
167	Băng dính cách điện PVC	Cuộn	1000					
168	Bóng đèn 24V-21W	Chiếc	250					
169	Bóng đèn 24V-10W	Chiếc	250					
170	Bóng đèn H3 - 24V	Chiếc	200					
171	Bóng đèn H4 -24 V	Chiếc	200					
172	Bộ Đèn tuýp LED Rạng Đông M36(L) 1.2 m 120/40W	Chiếc	50					
173	Bóng LED Rạng Đông Trụ TR100N1/30W	Chiếc	50					
174	Bóng LED Rạng Đông Tròn A95N1/ 20W	Chiếc	50					
175	Bóng đèn H7-24V	Chiếc	200					
176	Bơm mỡ tay nhồi Yeti 900 CC	Chiếc	300					
177	Dây Cáp Nhôm TACHIKO vận xoắn 4x16 AL/XLPE	Mét	1500					
178	Cầu chì 10A -24V	Cái	500					
179	Cầu chì 20A-24V	Cái	500					
180	Cầu chì 15A-24V	Cái	500					
181	Dây cáp điện 3 pha 3Cx2.5+1Cx1.5	Mét	50					
182	Dây cáp điện 3 pha Cxv 3x 16+1Cx10	Mét	50					
183	Dây cáp điện 2 lõi Cadivi CXV-2x6	Mét	50	Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu
184	Dây Cáp CADISUN đen CXV/7S 2x4	Mét	50					
185	Dây Cáp Điện Cadivi Cu/XLPE/PVC CXV-2x10	Mét	50					
186	Cút nối nhanh Ø8	Cái	300					
187	Cút nối nhanh Ø6	Cái	300					
188	Cút nối nhanh Ø12	Cái	300					
189	Cút nối nhanh Ø10	Cái	300					
190	Công tắc điện	Chiếc	50					
191	Đầu châu bơm mỡ	Chiếc	200					
192	Đầu bọp bình ắc quy đồng	Chiếc	200					
193	Đá mài Bavlia Cn 100.6.16	Viên	300					
194	Đá cắt Cn 100.1,5.16	Viên	300					
195	Đá cắt Cn 355.3.25,4	Viên	300					
196	Dung môi pha sơn	Lít	200					
197	Dây điện CADISUN đôi mềm VCTFK 2x4.0	Mét	1000					
198	Dây điện CADISUN đôi mềm VCTFK 2x2.5	Mét	1000					
199	Dây điện CADISUN đôi mềm VCTFK 2x1.5	Mét	1000					

200	Dây điện CADISUN đơn mềm VCTFK 1x1.5	Mét	1000					
201	Dây điện TAESUNG đôi mềm 2x6.0	Mét	1000					
202	Dây hàn lõi thuốc HUYNDAI SF-71T 1.2mm	KG	3000					
203	Que hàn Kim Tín KT421 D2.5	KG	300					
204	Que hàn Kim Tín KT421 D3.2	KG	500					
205	Que hàn Kim Tín KT421 D4.0	KG	500					
206	Que hàn đồng loại tròn	KG	20					
207	Que hàn Kiswel K-7018 D4.0	KG	500					
208	Đèn chiếu pha năng lượng 300W	Chiếc	15					
209	Đèn pha LED 500w-TLCB	Chiếc	10					
210	Đèn pin đội đầu	Chiếc	200					
211	Bóng LED Rạng Đông Trụ TR140N1/50W	Chiếc	50					
212	Đèn chiếu rọi ELC1026/100W-100A	Chiếc	30					
213	Đèn báo có còi 9V	Chiếc	10					
214	Đinh vít bản tôn (4cm)	Túi	20					
215	Đinh vít bản tôn (5cm)	Túi	20					
216	Đinh vít bản tôn (6cm)	Túi	20					
217	Đinh tán Ø8	cái	50					
218	Ghệt lớp lớp	Chiếc	70					
219	Dây Cáp Nhôm TACHIKO vận xoắn 2x16 AL/XLPE	mét	2000					
220	Dầu RP7	lọ	500					
221	Dầu phanh DOT3	lọ	200					
222	Chổi quét sơn ( loại nhỏ )	Cái	70					
223	Chổi đánh ri	Cái	70					
224	Ga (gas cắt )	Kg	1500					
225	Keo 502 100ml	lọ	50					
226	Giẻ lau	Kg	3000					
227	Búa tay 3 kg	Chiếc	10					
228	Búa tay 1 kg	Chiếc	10					
229	Kính hàn	Miếng	100					
230	Kẹp kéo cáp 4x16	Chiếc	150					
231	Cầu chì 30A-24 V	Chiếc	300					
232	Keo silicon A500	Tuýp	30					
233	Keo dán TP 50g	Tuýp	100					
234	Keo gắn gioăng	Tuýp	200					
235	Keo dán nhựa PC 50g	Tuýp	100					
236	Keo 2 thành phần	Bộ	200					
237	Khóa Việt Tiệp 10	Chiếc	50					
238	Mỏ hàn sung	Chiếc	50					
239	Giấy giáp thô	Tờ	300					
240	Giấy giáp mịn	Tờ	300					
241	Giắc cắm rơ le 5 chân	Chiếc	150					

Theo quy định tại chương V

Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh

01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu

05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu

Theo quy định tại chương V

Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh

01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu

05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu

242	Giắc cắm cầu chì	Chiếc	150	Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu
243	Đui đèn 24V	Chiếc	50					
244	Đui điện E27	Chiếc	50					
245	Dây cu roa máy phát 8540	Chiếc	15					
246	Dây cu roa máy phát A39	Chiếc	15					
247	Dây cu roa động cơ 8610	Chiếc	15					
248	Dây cu roa 1365	Chiếc	15					
249	Dây cu roa CMF8540	Chiếc	5					
250	Dây Cáp Điện Cu/XLPE/PVC CXV-4x2.5	Mét	50					
251	Dây ami ăng phi 14 (Dây tết mỡ)	Kg	80					
252	Cửa sắt	Chiếc	15					
253	Cút thép SCH40 DN300	Cái	3					
254	Cút nối nhanh Φ4	Cái	200					
255	Tuýp khâu 1/2 Φ17	Cái	50					
256	Cổ xoay đơn Φ25	Cái	5					
257	Bút xông còi hơi 24V	Cái	5					
258	Máy mài tay dùng pin	Cái	5					
259	Rọ gang DN300	Cái	5					
260	Rọ đồng MIHA ĐK32	Cái	5					
261	Khóa + dây đai INOX	Bộ	200					
262	Khóa cửa nắm tròn	Bộ	5					
263	Ổ 2 chấu S68GU	Cái	10					
264	Súng bơm xăng dầu AILE, model: 120L	Cái	5					
265	Khởi động từ 3 pha MC32A/220V	Cái	10					
266	Attomat chống dò và quá tải EBN 53C50A 30mA	Cái	10					
267	Attomat chống dò và quá tải EBN 53C30A 30mA	Cái	10					
268	Attomat chống rò điện 2 pha EBS 52 Fb 50A 30mA	Cái	20					
269	Ắt tô mát chống rò điện và quá tải ABN 103C 100A 22kA	Cái	10					
270	Bảng điện đôi	Cái	15					
271	Kim điện	Chiếc	20	Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu
272	Miếng vá sãm tech 13	Miếng	100					
273	Móc cột	Cái	200					
274	Đai cột	Cái	200					
275	Khóa đai	Cái	200					
276	Bóng đèn CFL-4UT5 50W H8 E27	Cái	10					
277	Chụp bóng đèn đường TKLV710029/30	Cái	10					
278	Mặt bích sắt D315	Cái	10					
279	Mặt bích HDPE D315-PN	Cái	10					
280	Mang ranh máy khoan tay	Cái	10					
281	Mang ranh 5-20	Cái	10					

282	Mang ranh 3-16	Cái	10					
283	Mã Lý Φ18	Cái	50					
284	Mã Lý Φ34	Cái	50					
285	Khớp nối nhôm Φ100	Cái	50					
286	Hộp gioăng ty ô máy lạnh	Hộp	10					
287	Hộp chứa át 8-12 át E4FC 8/12 LA	Cái	5					
288	Ghíp nối nhôm Φ185	Cái	100					
289	Đồng hồ so 0- 10mm/0.01 (2046A)	Cái	5					
290	Lục giác Φ 6	Cái	6					
291	Van cửa đồng VIWA 32Pn 10	Cái	20					
292	Đầu cút ty ô máy lạnh Φ22	Cái	300					
293	Đầu cốt nhôm Φ185	Cái	100					
294	Đầu cốt đồng nhôm Φ95	Cái	100					
295	Đầu cốt đồng Φ70	Cái	100					
296	Đầu cốt đồng Φ120	Cái	100					
297	Màng sông HDPE Tiên Phong D63	Cái	30					
298	Nối RN HDPE 32x1	Cái	30					
299	Cút PVC Dismy D60	Cái	30					
300	Cút PVC Dismy D90	Cái	30					
301	Măng sông PVC Dismy D21	Cái	30					
302	Măng sông PVC Dismy D60	Cái	30					
303	Măng sông PVC Dismy D90	Cái	30					
304	Van PVC Dismy D27 tay xanh dương	Cái	30					
305	Van PVC Dismy D48 tay xanh dương	Cái	30					
306	Ren ngoài PVC Dismy D21	Cái	30					
307	Bóng LED Rạng Đông Tròn A95N1/ 20W.H (A/S trắng)	Cái	30					
308	Tủ Điện E4FC 8/12LA	Cái	10					
309	Ông PVC Dismy D60C3	Mét	30					
310	Ông PVC Dismy D27C3	Mét	30					
311	Ông PVC Dismy D90C3	Mét	30					
312	Ông PVC Dismy D21C2	Mét	30					
313	Ông PE80 Tiên Phong 32 x2,0 PN8	Mét	30					
314	Ren Trong PVC Dismy D27	Cái	50					
315	Tăng đơ Φ12	Cái	30					
316	Kẹp kéo dây 4x185	Cái	200					
317	Đầu cốt đồng Φ185	Cái	200					
318	Cút nối nhanh Φ8 3 chạc chữ T	Cái	200					
319	Bom treo dây Φ185	Cái	200					
320	Cút nối nhanh Φ6 3 chạc chữ T	Cái	200					
321	Cóc kẹp kéo cáp Φ10	Cái	100					
322	Máy mài xăm	Bộ	5					
323	Tay tuýp 3/4	Cái	20					
				Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu
				Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên

324	Bộ hơi D30	Bộ	3				mời thầu	mời thầu
325	Bạc biên D30	Bộ	3					
326	Gioăng quy lát D30	Cái	3					
327	Tổng bơm cao áp D30	Cái	3					
328	Cụm kim D30	Cái	3					
329	Bơm nhớt D30	Cái	3					
330	Bộ hơi D32	Bộ	3					
331	Bạc biên D32	Bộ	3					
332	Gioăng Quy lát D32	Cái	3					
333	Tổng bơm cao áp D32	Cái	3					
334	Cụm kim D32	Cái	3					
335	Bơm nhớt D32	Cái	3					
336	Moto máy khoan	Cái	3					
337	Dây nóng lạnh 2 đầu	Cái	3					
338	Dây thừng D10	Kg	200					
339	Long đen D10	Cái	200					
340	Bản lề cửa	Bộ	50					
341	Nờ sắt D12x10	Chiếc	200					
342	Cụm gối đỡ trục cuộn bột UCP206	Chiếc	10					
343	Ống cao su chịu dầu Ø75	Mét	30					
344	Ống cao su chịu nhiệt Ø90	Mét	30					
345	Ống nhựa lõi thép Ø60	Mét	30					
346	Ống nhựa lõi thép Ø48	Mét	30					
347	Ống nhựa lõi thép Ø42	Mét	30					
348	Ống nhựa xoắn Ø30	Mét	100					
349	Ống nối đồng Ø95	Cái	50					
350	Ống nối nhôm Ø185	Cái	50					
351	Ống nối nhôm Ø95	Cái	50					
352	Ống sun Ø20	Cuộn	20					
353	Ống sun Ø40	Mét	200					
354	Rơ le 5 chân	Cái	200					
355	Dây curoa 8PK1365	Sợi	10					
356	Dây curoa động cơ 9600	Sợi	10					
357	Dây curoa máy lạnh 6430	Sợi	10					
358	Dây curoa máy lạnh 8340	Sợi	10					
359	Dây curoa máy lạnh 8350	Sợi	10	Theo quy định tại chương V	Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu	
360	Dây curoa máy lạnh 8370	Sợi	10					
361	Dây curoa máy phát 1290	Sợi	10					
362	Dây curoa máy phát 1300	Sợi	10					
363	Dây curoa máy phát 1310	Sợi	10					
364	Dây curoa máy phát 6390	Sợi	10					
365	Đồng hồ đo dầu Fillrite - Mỹ 901CL	chiếc	2					
366	Dây Thít 10cm	Túi	30					
367	Dây Thít 20cm	Túi	30					
368	Dây Thít 25cm	Túi	30					

369	Dây Thít 30cm	Túi	30					
370	Dây Thít 35cm	Túi	30					
371	Sơn chống rỉ 3kg các màu	Kg	300					
372	Nút ấn On /Off	Cái	50					
373	Át khối panasonic AT20A	Cái	50					
374	Đèn lùì màu vàng	Cái	30					
375	Đèn lùì màu trắng	Cái	30					
376	Phích cắm lõi sứ 6000W - cắm PC6000/P6C	Cái	100					
377	Ổ cắm đơn Panasonic wide - WEV1081- 7SW	Cái	50					
378	Ổ cắm đơn Panasonic wide - WEV1181- 7SW	Cái	50					
379	Van bi Inox DN 50	Cái	20					
380	Van cánh cửa cao su thường DN 200	Cái	3					
381	Ổng ren 2 đầu L = 500 -DN50	Cái	10					
382	Asttomat Huyndai HGM800S 800A - 3F	Cái	3					
383	Cáp điện 3x6+1x4 ( Mét )	Mét	50					
384	Cáp điện 3x4+1x2,5 ( mét )	Mét	50					
385	Cáp hàn 1x50	Mét	50					
386	Súng xịt khô	Cái	20					
387	Quai nhê phi 175	Cái	50					
388	Quai nhê phi 180	Cái	50					
389	Quai nhê phi 190	Cái	50					
390	Bộ khâu 1/4 46 pcs sinomax	Bộ	5					
391	Sên bơm 9	Cái	2					
392	Mũi Khoan fi 14	Cái	20					
393	Quạt sắt đen 200x200	Cái	5					
394	Sơn hộp 0,8 kg	Lọ	30					
395	Lọc gió MP	Cái	10					
396	Đầu bơm áp lực Nk-3058	Cái	3					
397	Tụ điện 2/220V	Cái	10					
398	Tấm cao su chắn bùn 1m	Tấm	5					
399	Ổng bơm vải bạt loại dày phi 100	Mét	200					
400	Cờ lê phi 16	Cái	20					
401	Cờ lê phi 12	Cái	20					
402	Cờ lê phi 9	Cái	20					
403	Cờ lê phi 17	Cái	20					
404	Cờ lê phi 19	Cái	20					
405	Cờ lê phi 24	Cái	20					
406	Cờ lê phi 27	Cái	20					
407	Bộ cờ lê Yeti 8-32mm	Bộ	5					
408	Bộ cờ lê yeti 8-24mm	Bộ	5					
409	Quạt TG tròn SVF40	Cái	5					
410	Dây cáp điện vắn xoắn nhôm 4x185	Mét	1000					
				Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu
				Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên

411	Đầu nổ TQ 30 HP	Cái	2				mời thầu	mời thầu			
412	Cổ hút 30	Cái	3								
413	Cổ xả	Cái	3								
414	Nắp ca bô	Cái	3								
415	Liềm cắt cỏ	Cái	3								
416	Dao chặt	Cái	10								
417	Ống nhựa HDPE phi 90 ( sun vàng)	Mét	200								
418	Bộ cù đề máy nổ HP 30	Cái	2								
419	Dây súng bơm hơi loại 3m	Dây	30								
420	Đồng hồ V500 Vuông	Cái	5								
421	Đồng hồ A100/5 Vuông	Cái	5								
422	Palang xích kéo tay ( 1000kg)	Bộ	3								
423	Palang xích lác tay ( 1000 kg)	Bộ	3								
424	Bộ Xích cầu 3,5m ( 7 -10 tấn )	Bộ	3								
425	Dây cáp nhôm tachiko vặn xoắn 2x25 AL/XLPE( 7 sợi)	Mét	200								
426	Ống nhựa gân xoắn HDPE 25/32	Mét	200								
427	Tủ điện ngoài trời 800x1000	Chiếc	5								
428	Ống cao su chịu nhiệt lõi thép P75	Mét	10								
429	Ống cao su lõi thép P25	Mét	5								
430	Rơ le nhiệt LS 3 pha MC 32A/220V	Cái	5								
431	Quạt treo tường	Cái	5								
432	Tủ điện nổi 60x40x18	Cái	10								
433	Van gạt đồng 1"/PN10	Cái	10								
434	Van gạt đồng 1/4"	Cái	10								
435	Ống nhựa lõi thép fi 110	Mét	30								
436	Tuýp bộ khẩu 46	Cái	10								
437	Ống ren kẽm 1đầu P100x100	Cái	10								
438	Khởi động từ LS 3 pha 220A	Cái	10								
439	Khớp nối nhôm D150	Cái	10								
440	Bánh xe 200 quay + đứng	Cái	10								
441	Gioăng chi đen 3 ly	Mét	50								
442	Thiếc hàn xanh	Cuộn	10								
443	Cầu dao 60 A /2 pha đảo chiều	Chiếc	5								
444	Phốt chắn mỡ 140x160x8	Chiếc	50								
445	Bóng đèn tròn sợi đôi 100W	Chiếc	30								
446	Cáp nhựa lõi thép phi 10	Mét	30								
447	Bánh xe chiết chịu tải	Chiếc	10	Theo quy định tại chương V	Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quý, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu				
448	Bánh xe quay khóa chịu tải	Chiếc	10								
449	Bánh xe cao su phi 10	Chiếc	10								
450	Băng tải bản 80cm	Mét	10								
451	Ổ cắm điện đôi	Cái	30								
452	Ổ điện 4 lõi sứ -6000W - 4P601	Cái	30								
453	Bánh xe nâng tù	Bộ	10					Theo quy định tại chương V	Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quý, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của

454	Bánh xe 350 - 40	Cái	10	Theo quy định tại chương V	Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu
455	Bánh xe 250 - 4	Cái	10				
456	Bánh xe quy 100	Cái	10				
457	Bánh xe đứng 100	Cái	10				
458	Cút nối ren 34 vuông	Cái	30				
459	Máy khoan Bos	Bộ	3				
460	Vòng bi đĩa NU 212	Vòng	5				
461	Cáp cầu vải 1 tấn x 2m	Sợi	5				
462	Cáp cầu vải 2 tấn x 3m	Sợi	5				
463	Cáp cầu vải 5 tấn x 5m	Sợi	5				
464	Khởi động từ LS MC 75A 380V	Cái	5				
465	Attomat LS ABN 52c 50A 30Ka	Cái	10				
466	Attomat LS chống rò điện quá tải EBN 203c 200 A 30mA	Cái	5				
467	Tụ điện khởi động động cơ 30 MF-(tụ điện 30 MF/450V)	Cái	5				
468	Tủ điện đôi 40x30x15	Cái	10				
469	Tủ điện nổi 30x20x10	Cái	10				
470	Bơm xe đạp	Cái	5				
471	Át tomat LS 3 Pha chống rò điện EBN 103c 100A 30 mA	Cái	5				
472	Dây cu roa 8540	Cái	10				
473	Dây cu roa 8430	Cái	15				
474	Dây curoa 6410	Cái	15				
475	Dây curoa 6450	Cái	15				
476	Dây curoa 6460	Cái	15				
477	Bóng đèn led lá 150 W	Cái	30				
478	Pin panasonic 9v loại vuông	Cái	30				
479	Khóa nước đồng DN15	Cái	20				
480	Khóa nước HDPE P32	Cái	10				
481	Vòng bi 6203 ( vòng)	Vòng	30				
482	Thước mét loại 7m	Cái	10				
483	Van inox phi 110	Mét	5				
484	Đèn chiếu pha Rạng đông DCP06L/100W, AS Trắng (1 cái / 1 thùng)	Cái	25				
485	Đèn chiếu pha Rạng đông D CP06L/200W, AS Trắng (1 cái / 1 thùng)	Cái	25				
486	Đầu nổ văng đi ga	Cái	10				
487	Bulong 20x150 ren suốt	Bộ	500				
488	Bulong 18x150 ren suốt	Bộ	500				
489	Bulong 16x120 ren suốt	Bộ	500				
490	Bulong chịu lực 16x50	Bộ	500				
491	Bulong chịu lực 16x60	Bộ	500				
492	Rơ le 4 chân	Cái	200				
493	Cút nối nhanh phi 12	Cái	300				

494	Cút nối nhanh phi 4	Cái	300	chương V		phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	có thông báo giao hàng của bên mời thầu	có thông báo giao hàng của bên mời thầu
495	Biến dòng TI	Cái	5					
496	Tuýp khâu phi 14	Cái	30					
497	Tuýp khâu phi 17	Cái	30					
498	Tuýp khâu phi 19	Cái	30					
499	Khởi động từ LS MT 95 -75 A	Cái	10					
500	Chíp TG vàng	Cái	50					
501	Đệm TG	Cái	50					
502	Ốc chíp	Cái	50					
503	Chíp cắt	Cái	50					
504	Mũi khoan Phi 6	Cái	25					
505	Mũi khoan Phi 8	Cái	25					
506	Mũi khoan Phi 10	Cái	25					
507	Mũi khoan Phi 12	Cái	25					
508	Mũi khoan Phi 20	Cái	25					
509	Mũi khoan Phi 24	Cái	20					
510	Bulong Phi 8x150	Bộ	500					
511	Thước cặp 300 MM	Chiếc	5					
512	Bộ nối hơi 1/2 Phi 12	Chiếc	20	Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu
513	Bộ nối hơi 3/4 Phi 12	Chiếc	20					
514	Cầu dao 100A 3 pha đảo chiều	Chiếc	5					
515	Dây curoa 8600	Chiếc	15					
516	Dây curoa 9620	Chiếc	15					
517	Rơ le nhiệt LS MT-63 42(34-50)A	Cái	5					
518	Attomat LS ( Cầu dao điện tự động ) LA63 NPC 10	Cái	5					
519	Khởi động từ LS MC-50A 380V	Cái	5					
520	Keo vá lớp	Lọ	10					
521	Máng đi dây điện	Mét	30					
522	Đế từ đồng hồ so	Cái	5					
523	Chíp tiện TNMG 1604 R04 hướng trái (Tungaloy T16 TNMG160404L-S -T9215)	Cái	50					
524	Chíp tiện TNMG 1604 R04 hướng phải ( Tungaloy T16 TNMG160404R-S -T9215)	Cái	50					
525	Chíp tiện TNMG 1604 R08 hướng phải ( Tungaloy T16 TNMG160408R-S -T9215)	Cái	50					
526	Cán dao tiện T16 25x25 hướng giữa ( T16 Cán 25x25 Thăng (WTENN2525M16)	Cái	10					

527	Cán dao tiện T16 25x25 hướng phải ( T16 Cán 25x25 Phải (WTJNR2525M16)	Cái	10					
528	Cán dao cắt 4mm ( Cắt MGEHR2525-4 )	Cái	10					
529	Cán dao móc lỗ T16 phi 20 ( T16 Móc lỗ phi 20 góc 95độ (S20R-MTUNR16 )	Cái	10					
530	Đệm cán ngoài T16 ( Đệm T16 (MT1603 )	Cái	50					
531	Vít 510 lắp cán lỗ T16 không đệm (Vít 2 mặt CTM510 (móc T16) )	Cái	50					
532	Cán dao cắt 3mm ( Cắt MGEHR2525-3 )	Cái	10					
533	Xà beng	Cái	10					
534	Công tắc cò mic	Cái	50					
535	Cách điện cò mic	Cái	50					
536	Đầu nối bép hàn mic	Cái	50					
537	Bánh xe tải dây hàn mic	Cái	50					
538	Vòng bi 6300	Cái	100					
539	Van điện tử rửa hàn mic	Cái	50					
540	Dây ga , oxy	Mét	500					
541	Mô cắt khí oxy ga loại vuông	Cái	5					
542	Mô cắt khí oxy ga loại thẳng	Cái	5					
543	Đồng hồ Actylen	Bộ	10					
544	Đồng hồ oxy	Bộ	10					
545	Đồng hồ ga	Bộ	10					
546	Đầu kẹp dây hàn điện	Cái	30					
547	Dây cò mic loại 3,5m	Dây	10					
548	Dây cò mic loại 5,5m	Dây	10					
549	Ruột gà dây hàn mic 3,5	Mét	30					
550	Ruột gà dây hàn mic 5,5	Mét	30					
551	Đá mài giáp đánh bóng phi 100	Viên	50					
552	Bộ góc lưỡi gầu máy xúc Volvo 3400x450 kèm bulong	Bộ	2					
553	Bu lông 24x90 (10.9)	Bộ	10					
554	Ống nước HDPE phi 40	Mét	100					
555	Máy ép cốt thủy lực dùng pin EZS-400	Bộ	2					
556	Bulong lưỡi gầu M20x80x2.5	Bộ	100					
557	Bản lề thùng xe 100x100x15	Bộ	50					
558	Bơm tăng áp GRS12-8.5-Z	Cái	5					
559	Quạt TG tròn SVF50	Cái	5					
560	Ống ren phi 76x70mm	Cái	10					
561	Đồng hồ CO2	Cái	10					
562	Cáp điện CV 1x240	Mét	10					
563	Phao điện Nagaki	Cái	10					
				Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu
				Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế,	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng

564	Ống PE DISMY 100 40x2.4 PN 10	Mét	30			Quảng Ninh	của bên mời thầu	của bên mời thầu
565	Miếng vá sẫm 115x115	Cái	100					
566	Cáp hàn 1x35	Mét	50					
567	Rọ gang DN-300	Cái	3					
568	Tụ điện 24V-220W	Cái	5					
569	Lưới cửa cắt gỗ phi 100	Cái	10					
570	Lưới cửa cắt gỗ phi 125	Cái	10					
571	Đầu cốt đồng Φ185	Cái	100					
572	Van cửa đồng VIWA 32Pn 10	Cái	50					
573	Căn 140x5x250	Cái	50					
574	Căn 140x3x250	Cái	50					
575	Căn 115x3x220	Cái	50					
576	Căn 115x5x220	Cái	50					
577	Máy siết bu lông dùng pin (19mm/bl)(40v max) - TW001GM201	Cái	2					
578	Máy siết bu lông dùng pin (12.7MMBL)(18V)-DTW700RTJ	Cái	2					
579	Máy bắt vít dùng pin (BL)(18V) Model DTD173RTJ	Cái	2					
580	Máy mài góc dùng pin (100mm)(18v) Model: DGA408RTJ1	Cái	2					
581	Lam 450mm	Cái	5					
582	Lưới cửa xích hiệu SUNIL 91FOP	Sợi	5					
583	Máy bơm Ebara DWO300/380V	Cái	1					
584	Đồng hồ vạn năng Kyoritsu 1110S	Cái	3					
585	Cầu giao hộp đảo chiều 3 pa 3 cực 200A 660V	Hộp	3					
586	Ống zem kẽm phi 60	Ống	5					
587	Phốt chắn mỡ 160x180	Cái	5					
588	Cầu chì sứ	Cái	5					
589	Vỏ cầu chì	Cái	5					
590	Vòng bi 6006	Cái	5					
591	Kim kyoritsu 2002Pa	Cái	3					
592	Nhựa mika trong 6mm 1.22x3m	Mét	20					
593	Phân đá cơ khí	Hộp	20					
594	Đồng hồ C02 36V	Cái	5					
595	Đầu cốt đồng 4	Cái	400					
596	Đầu cốt đồng 6	Cái	400					
597	Đầu cốt đồng 10	Cái	400					
598	Đầu cốt đồng 16	Cái	400					
599	Mũi khoan thép 4-32 loại đẹp	Cái	10					
600	Lọc dầu hộp số (4120004492)	Cái	10					
				Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu

601	Lõi lọc tay chang thủy lực 4120001954001	Cái	10	Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cô phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu
602	Lọc thủy lực	Cái	5					
603	Nhựa bakelite dạng tấm 1000x2000x15mm (Tấm phíp 1000x2000x15mm)	Tấm	3					
604	Đui sứ E40	Cái	30					
605	Vòng bi 6202	Vòng	30					
606	Cây trúc 4m	Cây	60					
607	Buly phi 4v	Cái	20					
608	Phốt lò xo xịn 32x52x8	Cái	15					
609	Bulong 30x250 kèm long đen	Bộ	50					
610	Vít bản tôn 6cm	túi	20					
611	Bóng đui sợi đốt 300 E40	Cái	20					
612	Khởi động từ LS 9A -220V	Cái	5					
613	Đầu cốt đồng 2,5	cái	400					
614	A xít tôn pha sơn	lít	100					
615	Khẩu 3/4 -24	Cái	30					
616	Khẩu 3/4 -27	Cái	30					
617	Khẩu 3/4 -32	Cái	30					
618	Ống nhựa HDPE phi 63	Mét	300					
619	Van khóa đồng phi 63	Cái	10					
620	Cút nối ren ngoài nhựa HDPE phi 63	Cái	30					
621	Phao cơ chống tràn phi 60 (DN 50)	Cái	5					
622	Cút nối thẳng nhựa HDPE phi 63	Cái	30					
623	Phốt 32x52x8	Cái	20	Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cô phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu
624	Dây tết mỡ phi 18cm	Kg	200					
625	Hộp chụp attomat nhựa	Cái	30					
626	Giấy ráp cuộn	Cuộn	5					
627	Bộ tay bơm hơi thẳng kèm đồng hồ	Bộ	5					
628	Nờ sắt phi 12	Bộ	100					
629	Vít sắt phi 6	Cái	300					
630	Vít nở nhựa phi 6	Cái	300					
631	Mặt nạ hàn mic điện tử	Cái	10					
632	Kìm hàn ting nhôm màu xanh 2,4mm	Cái	50					
633	Kìm hàn ting inox màu đỏ 2,4mm	Cái	50					
634	Kẹp kim mở hafnting WP-26	Cái	50					
635	Chụp kẹp kim mở WP-26 2,4mm	Cái	50					
636	Chụp sứ số 6 mở WP-26	Cái	50					
637	Chụp sứ số 4 mở WP-26	Cái	50					
638	Que hàn bù ting inox ER308L 1,6mm	Kg	20					
639	Dây điện cao su mềm 2x10	Mét	50					

640	Ghíp nối điện phi 25	Cái	50	Theo quy định tại chương V	Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu				
641	Đầu cốt đồng phi 1,5	Cái	400								
642	Tô vít 4 cạnh	Cái	50								
643	Tô vít 2 cạnh	Cái	50								
644	Đầu cốt đồng phi 2,5	Cái	400								
645	Đầu cốt đồng phi 70	Cái	400								
646	Tô vít cách điện 1000V	Cái	10								
647	Kim kẹp ắc quy loại to	Cái	30								
648	Ống cao su vải mềm phi 27 loại dày	Mét	200								
649	Đồng hồ nạp ga	Bộ	3								
650	Máy hút nén	Cái	3								
651	Đầu nạp ga xanh	Cái	3								
652	Bộ máy mài hơi và đá mài 16 chi tiết Air Die Grinder Kit 16pc	Bộ	3								
653	Van đồng 1 chiều phi 76 (D65)	Cái	3								
654	Ống ren kèm 1 đầu phi 76 (D65)	Cái	15								
655	Bulong lục giác 8x80	Bộ	20								
656	Vòng bi 6204	Vòng	5								
657	Phễu nghiêng	Cái	10								
658	Phễu tròn	Cái	10								
659	Xô inox 15 lít	Cái	15								
660	Dây curoa 6400	Sợi	10								
661	Chổi sơn nhựa loại to	Cái	50								
662	Dây ruroa 8560	Sợi	10								
663	Dây ruroa 6460	Sợi	10								
664	Bulong M16x90	Bộ	400								
665	Rơ le điện máy nén khí	Cái	5								
666	Bulong ren xuất 20x160	Bộ	400								
667	Công tắc cắt mát	Cái	30					Theo quy định tại chương V	Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu
668	Vòi nhựa 1/2	Cái	20								
669	Bulong M16x80	Bộ	500								
670	Ổ cắm điện 3 lỗ	Cái	30								
671	Thước livo	Cái	10								
672	Bulong M27x300	Bộ	100								
673	Cút nối nhanh máy hàn phi 75-90	Cái	30								
674	Attomat 20A	Cái	30								
675	Attomat panasonic 30 A	Cái	30								
676	Má phanh xúc lật	Cái	50								
677	Dây cáp lên kính	Mét	50								
678	Bulong M10x50	Bộ	500								
679	Bulong M20x250 kèm ống suốt	Bộ	20								
680	Phốt 90x120x12	Cái	10								
681	Ghen điện vuông 14x16	Cây	20								
682	Kẹp kéo dây L6	Cái	50								

683	Ghíp đầu dây L6	Cái	50				
684	Công tắc đèn xe oto loại 4 chân	Cái	30				
685	Bộ tay quay dầu	Bộ	5				
686	Bulong M14x120	Bộ	400				
687	Bulong M16x70	Bộ	200				
688	Van đồng MBV tay gạt phi 34	Cái	10				
689	Đầu ren 1 đầu phi 34 đồng	Cái	10				
690	Keo vá xăm	Lọ	10				

*Ghi chú:*

Tên gọi, ký mã hiệu của hàng hóa vật tư chỉ mang tính chất gợi ý, tham khảo cho cung cấp. Nhà cung cấp có thể chào các hàng hóa tương đương, các nước phát triển và đang phát triển khác.

**ĐƠN DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

Ngày: \_\_\_\_

Tên gói thầu: \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_

Sau khi nghiên cứu HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: \_\_\_\_], Mã số thuế: \_\_\_\_ cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_ theo TBMT ngày được đăng tải: \_\_\_\_ theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là \_\_\_\_ cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là \_\_\_\_ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: \_\_\_\_ (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của HSDT: \_\_\_\_

Bảo đảm dự thầu: \_\_\_\_ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu<sup>(1)</sup>: \_\_\_\_ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Tuân thủ hoàn toàn Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397 và các văn bản hướng dẫn hiện hành đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần 397 khi tham dự gói thầu này;

2. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

4. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

5. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật

đấu thầu;

6. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp Quy định mua sắm thường xuyên khi tham dự gói thầu này.

8. Những thông tin kê khai trong HSDT là trung thực.

9. Trường hợp trúng thầu, HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 CDNT của HSMT.

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu.

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc đảm bảo dự thầu, theo yêu cầu của Chủ đầu tư/Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 CDNT của HSMT; trong trường hợp giá trị đảm bảo dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng, không nộp tiền mặt, séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại mục 18.7 CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản chúng tôi sẽ bị khoá trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư/Bên mời thầu<sup>(3)</sup>.

***Đại diện hợp pháp của nhà thầu***

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

~~(1) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.~~

(1) Ghi theo mục 18.2 BDL

(2) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.

(3) Trường hợp giá trị đảm bảo dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì áp dụng bổ sung nội dung này.

GIẤY ỦY QUYỀN <sup>(1)</sup>

Hôm nay, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_, tại \_\_\_\_  
 Tôi là \_\_\_\_ [*ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*], là người đại diện theo pháp luật của \_\_\_\_ [*ghi tên nhà thầu*] có địa chỉ tại \_\_\_\_ [*ghi địa chỉ của nhà thầu*] bằng văn bản này ủy quyền cho \_\_\_\_ [*ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án \_\_\_\_ [*ghi tên dự án*] do \_\_\_\_ [*ghi tên Bên mời thầu*] tổ chức:  
 [- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn.] <sup>(2)</sup>

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của \_\_\_\_ [*ghi tên nhà thầu*]. \_\_\_\_ [*ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do \_\_\_\_ [*ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày \_\_\_\_ đến ngày \_\_\_\_ <sup>(3)</sup>. Giấy ủy quyền này được lập thành \_\_\_\_ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, người được ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, Bên mời thầu giữ \_\_\_\_ bản.

**Người được ủy quyền**

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

**Người ủy quyền**

[*ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

(4) Trong trường hợp nhà thầu thực hiện ủy quyền bằng Giấy ủy quyền khác với mẫu Ủy quyền của Đơn vị mời thầu thì nội dung ủy quyền của nhà thầu phải đảm bảo được ký hồ sơ, giấy tờ liên quan đến việc tham dự đấu thầu, chào hàng cạnh tranh (bao gồm tài liệu trong hồ sơ dự thầu, tham gia ký kết hợp đồng....)

**THỎA THUẬN LIÊN DANH<sup>(1)</sup>**

Ngày: \_\_\_\_

Gói thầu: \_\_\_\_

Thuộc kế hoạch/dự toán mua sắm: \_\_\_\_

Căn cứ<sup>(2)</sup> \_\_\_\_

Căn cứ<sup>(2)</sup> \_\_\_\_

Căn cứ HSMT Gói thầu: \_\_\_\_\_

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh thứ nhất:** \_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

**Tên thành viên liên danh thứ hai:** \_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

...

**Tên thành viên liên danh thứ n:** \_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

## **Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_\_ thuộc kế hoạch/dự toán mua sắm \_\_\_\_\_

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: \_\_\_\_\_.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Đơn vị mua sắm theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác \_\_\_\_\_ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

## **Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu \_\_\_\_\_ thuộc kế hoạch \_\_\_\_\_ đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công \_\_\_\_\_ làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau<sup>(3)</sup>:

- Thay mặt liên danh nộp HSDT cho cả liên danh.

*[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT;*

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng \_\_\_\_\_ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây <sup>(4)</sup>:

<b>STT</b>	<b>Tên các thành viên trong liên danh</b>	<b>Nội dung công việc đảm nhận</b>	<b>Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu</b>
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- _____	- _____%

	<i>(Hệ thống tự động trích xuất)</i>	- ____	- ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....	....	....	.....
<b>Tổng cộng</b>		<b>Toàn bộ công việc của gói thầu</b>	<b>100%</b>

### **Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
  - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
  - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
  - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
  - Hủy thầu gói thầu \_\_\_\_ thuộc kế hoạch/dự toán mua sắm \_\_\_\_ theo thông báo của Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

### **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU LIÊN DANH**

*[ký tên, đóng dấu]*

### **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

*[ký tên, đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Nhà thầu cập nhật văn bản cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã

nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1B hoặc Mẫu số 12.2B Chương này hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

*(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)*

**Bên thụ hưởng:** \_\_\_ [*ghi tên và địa chỉ của Đơn vị mua sắm hoặc tên Bên mời thầu theo HSMT*]

**Ngày phát hành bảo lãnh:** \_\_\_ [*ghi ngày phát hành bảo lãnh*]

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** \_\_\_ [*ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu*]

**Bên bảo lãnh:** \_\_\_ [*ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in*]

Chúng tôi được thông báo rằng \_\_\_ [*ghi tên nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_ [*ghi tên gói thầu*] thuộc kế hoạch/dự toán mua sắm \_\_\_ [*ghi tên kế hoạch/dự toán mua sắm*] theo Thư mời thầu/TBMT số \_\_\_, ngày \_\_\_ tháng, năm .....

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là \_\_\_ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_ <sup>(2)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_ <sup>(3)</sup>.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết<sup>(4)</sup> sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là \_\_\_ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi bị cấm trong hoạt động đấu thầu quy định tại Điều 13 hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 14 của Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 61 Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh

doanh của Công ty cổ phần 397;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện thỏa thuận khung nhưng từ chối hoặc không ký thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;<sup>(5)</sup>

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của HSĐT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

#### **Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

#### **Ghi chú:**

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu phát hành HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Đơn vị mua sắm, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSĐT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **BDL**.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 **CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

(5) Chỉ áp dụng đối với mua sắm tập trung có sử dụng thỏa thuận khung.

**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

**Bên thụ hưởng:** \_\_\_\_ [*ghi tên và địa chỉ của Đơn vị mua sắm hoặc tên Bên mời thầu theo HSMT*]

**Ngày phát hành bảo lãnh:** \_\_\_\_ [*ghi ngày phát hành bảo lãnh*]

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** \_\_\_\_ [*ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu*]

**Bên bảo lãnh:** \_\_\_\_ [*ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in*]

Chúng tôi được thông báo rằng \_\_\_\_ [*ghi tên nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_\_ [*ghi tên gói thầu*] thuộc kế hoạch/dự toán mua sắm \_\_\_\_ [*ghi tên kế hoạch/dự toán mua sắm*] theo Thư mời thầu/TBMT số \_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng, \_\_\_\_ năm .....

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là \_\_\_\_ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_\_<sup>(3)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(4)</sup>.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết<sup>(5)</sup> sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là \_\_\_\_ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi bị cấm trong hoạt động đấu thầu quy định tại Điều 13 hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 14 của Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 61 Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh

doanh của Công ty cổ phần 397;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện thỏa thuận khung nhưng từ chối hoặc không ký thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;<sup>(5)</sup>

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

8. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh \_\_\_\_\_ [*ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh*] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT của HSMT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của HSĐT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

#### **Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định

nêu tại bảo lãnh dự thầu, Đơn vị mua sắm, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **BDL**.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 **CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

(6) Chỉ áp dụng đối với mua sắm tập trung có sử dụng thoả thuận khung.

**BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP(\*)**

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Đơn vị mua sắm

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>
					Ngày giao hàng sớm nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>	Ngày giao hàng muộn nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
...							

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

Cột (1) (2) (3)(4) (5) (6) (7): Nhà thầu cập nhật theo yêu cầu của đơn vị mua sắm;

Cột (8): Nhà thầu đề xuất

(\*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại.

**ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU**

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Hàng hoá thứ 1									
2	Hàng hoá thứ 2									
...										
n	Hàng hoá thứ n									

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Cột (2), (9), (10): Nhà thầu tự điền phù hợp với HSMT;

- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền;

- Cột (11): Nhà thầu tự điền (nếu có). Trường hợp cột này bỏ trống và nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê;

kê;

- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được kết chuyển sang Mẫu 12.1B hoặc Mẫu 12.2B

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

(Trường hợp HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hóa	(M) [ Nhà thầu cập nhật từ Mẫu 12.1B]
2	Dịch vụ liên quan	(I) [ Nhà thầu cập nhật từ Mẫu 13A]
3	Chi phí dự phòng	(C) = $a\% \times ((M) + (I))$ [ Nhà thầu tự tính]
	<b>Tổng cộng giá dự thầu</b> (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	<b>(M) + (I) + (C)</b> [ Nhà thầu tự tính]

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA**

(áp dụng loại hợp đồng trọn gói)

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13) = (10)x(12)
	Hàng hoá thứ 1											Ml
	...											
	Hàng hoá thứ n											Mn
<b>Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b>												<b>(M)</b>

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) (11): Nhà thầu cập nhật phù hợp với yêu cầu của HSMT;

(12): Nhà thầu điền;

(13): Nhà thầu tự tính. Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

**BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI<sup>(1)</sup>**

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên		Kê khai chi phí trong nước	
			Có	Không	Theo Mẫu 15B	Theo Mẫu 15C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>
2	Hàng hoá thứ 2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>
...	...					
n	Hàng hoá thứ n		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

(1), (2): Nhà thầu cập nhật từ Mẫu số 12.1 hoặc Mẫu số 12.2.

(3), (4): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa.

(5), (6): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI**  
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong HSĐT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1					
2	Hàng hoá thứ 2					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n					

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Nhà thầu cập nhật các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (5) của Mẫu số 15A.
- (2): Nhà thầu cập nhật đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
- (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.
- (5), (6): Nhà thầu tự tính.

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI<sup>(1)</sup>**  
*(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)*

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong HSĐT	Giá trị thuế các loại <sup>(2)</sup>	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	G*	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hàng hoá thứ 1				
2	Hàng hoá thứ 2				
...	...				
n	Hàng hoá thứ n				

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

- (1): Nhà thầu cập nhật các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (6) của Mẫu số 15A.
- (2): Nhà thầu cập nhật đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
- (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.
- (5): Nhà thầu tự tính

## Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

### Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

#### Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

##### 1.1. Giới thiệu chung về kế hoạch/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên gói thầu: Gói thầu: Mua vật tư, hàng hóa các loại phục vụ sản xuất năm 2026 (GT02).
- Dự toán mua sắm: Mua vật tư, hàng hóa các loại phục vụ sản xuất năm 2026
- Bên mời thầu: Công ty cổ phần 397
- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty cổ phần 397
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 12/2025
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 355 ngày.
- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.
- Địa điểm giao hàng: Tại kho vật tư - Công ty cổ phần 397 - khu Nam Tràng Bạch, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh

##### 1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:

###### - **Yêu cầu kỹ thuật chung**

- + Hàng hoá đảm bảo mới 100% chưa qua sử dụng
- + Đặc tính kỹ thuật: Đảm bảo các kích thước đúng theo tiêu chuẩn, danh điểm yêu cầu.
- + Xuất xứ: Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng
- + Năm sản xuất: Từ năm 2024- 2026
- + Khả năng thích ứng về địa lý, môi trường
- + Bảo hành: Bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất hoặc theo bảng kê chi tiết của nhà thầu.

###### - Yêu cầu kỹ thuật cụ thể

STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT
(1)	(2)	(3)
1	Gỗ kê kích (500*300*300)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
2	Gỗ kê kích (500*300*200)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất

3	Gỗ kê kích (500*300*150)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
4	Lốp + săm xe nạp ni tơ 300-18 Casumina	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
5	Khóa việt tiếp gang số 8	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
6	Đầu nối ren ngoài ống PC-F42	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
7	Đầu nối ren trong ống PC-F42	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
8	Góc vuông PC-42	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
9	Keo dán ống	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
10	Ống nhựa PC-42 C2	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
11	Đầu nối ren ngoài F 34 x 400	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
12	Vôi bột	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
13	Tấm cạnh lưới gàu 600x400x30	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
14	Tấm giữa lưới gàu 1890x400x30	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
15	Cáp hàn 1x35 JEIL	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
16	Lọc dầu diesel 4110000589001	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
17	Lọc dầu động cơ 4110000556209	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
18	Lọc tách nước và để sả (4110000589019 + 4110001016004)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
19	Ắc cổ gàu $\Phi$ 140 x 980	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
20	Ắc lưng gàu $\Phi$ 140 x 890	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
21	Ắc nối cần chính phụ $\Phi$ 160 x 1050	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
22	Ắc chân cần $\Phi$ 160x 430	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
23	Ắc chân xi lanh nâng cần $\Phi$ 140x 280	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
24	Ắc $\Phi$ 100x595	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
25	Bạc đầu cần $\Phi$ 140 x175 x190	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
26	Bạc chữ H $\Phi$ 140 x160 x160	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
27	Bạc nối cần chính phụ $\Phi$ 160x180x145	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
28	Bạc nối cần chính phụ $\Phi$ 160x180x180	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
29	Bạc chân cần chính $\Phi$ 160x180x160	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
30	Bạc supo chân cần $\Phi$ 100x180x100	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
31	Bạc tai gàu $\Phi$ 140x170 x100	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
32	Ắc đầu cần $\Phi$ 130x840	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
33	Ắc chữ H kín $\Phi$ 115x670	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
34	Ắc chữ H trên $\Phi$ 110x670	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
35	Bạc đầu cần $\Phi$ 130x165	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
36	Ắc chân cần $\Phi$ 140x380	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
37	Ắc chân xilanh nâng cần $\Phi$ 130x280	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
38	Ắc nối cần chính phụ $\Phi$ 140x840	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
39	Bạc chữ H $\Phi$ 110x125x120	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
40	Bạc chữ H $\Phi$ 115x130x125	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
41	Bạc nối cần $\Phi$ 140x160x132	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
42	Bạc chân cần $\Phi$ 140x160x140	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
43	Ắc đầu cần $\Phi$ 100x640	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
44	Ắc chữ H $\Phi$ 100x640	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
45	Ắc nối cần chính phụ $\Phi$ 120x700	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
46	Ắc chân cần $\Phi$ 120x1010	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
47	Ắc chân ty nâng cần $\Phi$ 100x 230	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
48	Bạc đầu cần $\Phi$ 100x130x100	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất

49	Bạc chữ H $\Phi 100 \times 115 \times 100$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
50	Bạc nối cần chính phụ $\Phi 120 \times 135 \times 120$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
51	Bạc chân cần $\Phi 120 \times 130 \times 160$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
52	Cây inox 304 (V)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
53	Súng vận bu lông 1/2 inch air impact Wrench	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
54	Dây bơm lốp $\Phi 10$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
55	Cáp cầu thép F12 xe cầu	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
56	Túyp khẩu bắn súng 55	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
57	Súng vận bu lông chạy pin 21V-YMS : M500BL	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
58	Đồng hồ đo điện van năng	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
59	Bếp hàn Mic 1,2	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
60	Chụp khí hàn Mic	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
61	Chở bơm nước đồng F34	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
62	Phao nước cơ F42	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
63	Khóa nước đồng F34	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
64	Cần $\Phi 115 \times 175$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
65	Phốt chắn mỡ 130x150	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
66	Cần $\Phi 130 \times 3+5$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
67	Chấn mỡ $\Phi 115$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
68	Phốt chắn mỡ 115x142	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
69	Bulong M18x120 (10.9)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
70	Hóa Chất Polymer anion (PAM )	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
71	Hóa Chất Poly aluminium chloride (PAC)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
72	Bu lông M8L40 (8.8)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
73	Bu lông M30L420 (10.9)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
74	Bu lông M30L250 (10.9)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
75	Bu lông M27L380 (10.9)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
76	Bu lông M27L200 (10.9)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
77	Bu lông M27L100 (10.9)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
78	Bu lông M24L80 (10.9)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
79	Bu lông M24L100 (10.9)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
80	Bu lông M22L220 (10.9)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
81	Bu lông M22L120 (10.9)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
82	Bu lông M20L70 (10.9)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
83	Bu lông M20L150 (10.9)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
84	Bu lông M20L100 (10.9)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
85	Bu lông M18L90 (10.9)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
86	Bu lông M18L250 (10.9)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
87	Bu lông M18L150(10.9)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
88	Bu lông M18L120 (8.8)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
89	Bu lông M16L80 (10.9)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
90	Bu lông M16L50 (10.9)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
91	Bu lông M16L150 (10.9)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
92	Bu lông M16L120 (10.9)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
93	Bu lông M16L100 (10.9)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất

94	Bu lông M14L80 (8.8)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
95	Bu lông M14L40 (8.8)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
96	Bu lông M14L250 (10.9)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
97	Bu lông M12L80 (8.8)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
98	Bu lông M12L50 (8.8)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
99	Bu lông M12L200 (10.9)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
100	Bu lông M12L120 (8.8)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
101	Bu lông M10x150 (8.8)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
102	Bu lông M10L80 (8.8)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
103	Bu lông M10L40 (8.8)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
104	Bu lông M10L100 (8.8)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
105	Bu lông cây M20L120	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
106	Bu lông cây M16L60	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
107	Bu lông M19L70	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
108	Bulong M20x100	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
109	Bulong M20x110	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
110	Bulong M20x220	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
111	Bulong M27x370	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
112	Bu lông M24L80	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
113	Bulong lục giác M60L50	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
114	Bu lông các đặng M16	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
115	Bu lông các đặng M14	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
116	Quai nhê thường $\Phi 30$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
117	Quai nhê thường $\Phi 15$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
118	Quai nhê thường $\Phi 10-12$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
119	Quai nhê thường $\Phi 25$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
120	Quai nhê thường $\Phi 40$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
121	Quai nhê thường $\Phi 50$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
122	Quai nhê thường $\Phi 55$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
123	Quai nhê thường $\Phi 65$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
124	Quai nhê thường $\Phi 80$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
125	Quai nhê thường $\Phi 90$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
126	Quai nhê thường $\Phi 95$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
127	Quai nhê thường $\Phi 85$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
128	Quai nhê inox $\Phi 75$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
129	Quai nhê inox $\Phi 60$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
130	Quai nhê inox $\Phi 45$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
131	Quai nhê inox $\Phi 35$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
132	Quai nhê inox $\Phi 120$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
133	Quai nhê inox $\Phi 100$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
134	Quai nhê inox $\Phi 110$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
135	Quai nhê inox $\Phi 115$	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
136	Quai nhê bản to 120	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
137	Quai nhê bản to 100-160	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
138	Phốt Chấn khí thủy lực 85x100x9	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
139	Xèng + cán gõ	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất

140	Vú mỡ cong	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
141	Vú mỡ thẳng	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
142	Vú mỡ chéch	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
143	Vòng bi 6305	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
144	Vòng bi, bạc đạn 6206	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
145	Vòi bơm mỡ	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
146	Thước dây L=30m	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
147	Thước dây L=20m	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
148	Thước cặp điện tử L300 Guaglu	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
149	Ty ô nhựa Φ8	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
150	Ty ô nhựa Φ10	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
151	Ty ô nhựa trắng Φ8	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
152	Ty ô nhựa Φ6	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
153	Ty ô máy lạnh Φ22	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
154	Ty ô hơi Φ12	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
155	Ty ô cao su Φ27	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
156	Ty ô cao su Φ22	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
157	Ty ô cao su chịu áp lực Φ25	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
158	Túi nilon (màu đen loại dầy 10 kg)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
159	Nước rửa giàn máy lạnh 400ml	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
160	Nước cất	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
161	Bìa rơm	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
162	Bìa a mi ăng 1mm	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
163	Vòng bi, bạc đạn 6208.2RSCM	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
164	Bec inox chỉnh góc phun 1mm	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
165	Bếp cắt	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
166	Băng tan	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
167	Băng dính cách điện PVC	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
168	Bóng đèn 24V-21W	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
169	Bóng đèn 24V-10W	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
170	Bóng đèn H3 - 24V	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
171	Bóng đèn H4 - 24 V	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
172	Bộ Đèn tuýp LED Rạng Đông M36(L) 1.2 m 120/40W	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
173	Bóng LED Rạng Đông Trụ TR100N1/30W	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
174	Bóng LED Rạng Đông Tròn A95N1/ 20W	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
175	Bóng đèn H7-24V	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
176	Bơm mỡ tay nhồi Yeti 900 CC	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
177	Dây Cáp Nhôm TACHIKO vặn xoắn 4x16 AL/XLPE	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
178	Cầu chì 10A -24V	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
179	Cầu chì 20A-24V	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
180	Cầu chì 15A-24V	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
181	Dây cáp điện 3 pha 3Cx2.5+1Cx1.5	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
182	Dây cáp điện 3 pha Cxv 3x 16+1Cx10	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
183	Dây cáp điện 2 lõi Cadivi CXV-2×6	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất

184	Dây Cáp CADISUN đen CXV/7S 2x4	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
185	Dây Cáp Điện Cadivi Cu/XLPE/PVC CXV-2x10	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
186	Cút nối nhanh Φ8	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
187	Cút nối nhanh Φ6	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
188	Cút nối nhanh Φ12	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
189	Cút nối nhanh Φ10	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
190	Công tắc điện	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
191	Đầu châu bơm mỡ	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
192	Đầu bọp bình ắc quy đồng	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
193	Đá mài Bavaria Cn 100.6.16	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
194	Đá cắt Cn 100.1,5.16	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
195	Đá cắt Cn 355.3.25,4	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
196	Dung môi pha sơn	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
197	Dây điện CADISUN đôi mềm VCTFK 2x4.0	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
198	Dây điện CADISUN đôi mềm VCTFK 2x2.5	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
199	Dây điện CADISUN đôi mềm VCTFK 2x1.5	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
200	Dây điện CADISUN đơn mềm VCTFK 1x1.5	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
201	Dây điện TAESUNG đôi mềm 2x6.0	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
202	Dây hàn lõi thuốc HUYNDAI SF-71T 1.2mm	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
203	Que hàn Kim Tín KT421 D2.5	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
204	Que hàn Kim Tín KT421 D3.2	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
205	Que hàn Kim Tín KT421 D4.0	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
206	Que hàn đồng loại tròn	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
207	Que hàn Kiswel K-7018 D4.0	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
208	Đèn chiếu pha năng lượng 300W	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
209	Đèn pha LED 500w-TLCB	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
210	Đèn pin đội đầu	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
211	Bóng LED Rạng Đông Trụ TR140N1/50W	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
212	Đèn chiếu rọi ELC1026/100W- 100A	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
213	Đèn báo có còi 9V	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
214	Đinh vít bản tôn (4cm)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
215	Đinh vít bản tôn (5cm)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
216	Đinh vít bản tôn (6cm)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
217	Đinh tán Φ8	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
218	Ghệt lớp lớp	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
219	Dây Cáp Nhôm TACHIKO vặn xoắn 2x16 AL/XLPE	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
220	Dầu RP7	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
221	Dầu phanh DOT3	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
222	Chổi quét sơn ( loại nhỏ )	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
223	Chổi đánh ri	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
224	Ga (gas cắt )	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất

225	Keo 502 100ml	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
226	Giẻ lau	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
227	Búa tay 3 kg	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
228	Búa tay 1 kg	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
229	Kính hàn	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
230	Kẹp kéo cáp 4x16	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
231	Cầu chì 30A-24 V	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
232	Keo silicon A500	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
233	Keo dán TP 50g	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
234	Keo gắn gioăng	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
235	Keo dán nhựa PC 50g	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
236	Keo 2 thành phần	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
237	Khóa Việt Tiếp 10	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
238	Mỏ hàn sung	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
239	Giấy giáp thô	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
240	Giấy giáp mịn	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
241	Giắc cắm rơ le 5 chân	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
242	Giắc cắm cầu chì	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
243	Đui đèn 24V	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
244	Đui điện E27	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
245	Dây cu roa máy phát 8540	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
246	Dây cu roa máy phát A39	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
247	Dây cu roa động cơ 8610	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
248	Dây cu roa 1365	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
249	Dây cu roa CMF8540	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
250	Dây Cáp Điện Cu/XLPE/PVC CXV-4×2.5	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
251	Dây ami ăng phi 14 (Dây tết mỡ)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
252	Cửa sắt	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
253	Cút thép SCH40 DN300	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
254	Cút nối nhanh Φ4	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
255	Tuýp khâu 1/2 Φ17	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
256	Cổ xoay đơn Φ25	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
257	Bút xông còi hơi 24V	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
258	Máy mài tay dùng pin	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
259	Rọ gang DN300	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
260	Rọ đồng MIHA ĐK32	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
261	Khóa + dây đai INOX	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
262	Khóa cửa nắm tròn	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
263	Ổ 2 chấu S68GU	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
264	Súng bơm xăng dầu AILE, model: 120L	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
265	Khởi động từ 3 pha MC32A/220V	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
266	Attomat chống dò và quá tải EBN 53C50A 30mA	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
267	Attomat chống dò và quá tải EBN 53C30A 30mA	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
268	Attomat chống rò điện 2 pha EBS 52 Fb 50A 30mA	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất

269	Át tô mát chống rò điện và quá tải ABN 103C 100A 22kA	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
270	Bảng điện đôi	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
271	Kim điện	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
272	Miếng vá sấm tech 13	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
273	Móc cột	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
274	Đai cột	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
275	Khóa đai	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
276	Bóng đèn CFL-4UT5 50W H8 E27	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
277	Chụp bóng đèn đường TKLV710029/30	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
278	Mặt bích sắt D315	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
279	Mặt bích HDPE D315-PN	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
280	Mang ranh máy khoan tay	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
281	Mang ranh 5-20	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
282	Mang ranh 3-16	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
283	Mã Lý Φ18	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
284	Mã Lý Φ34	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
285	Khớp nối nhôm Φ100	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
286	Hộp gioăng ty ô máy lạnh	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
287	Hộp chứa át 8-12 át E4FC 8/12 LA	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
288	Ghíp nối nhôm Φ185	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
289	Đồng hồ so 0- 10mm/0.01 (2046A)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
290	Lục giác Φ 6	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
291	Van cửa đồng VIWA 32Pn 10	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
292	Đầu cút ty ô máy lạnh Φ22	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
293	Đầu cút nhôm Φ185	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
294	Đầu cút đồng nhôm Φ95	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
295	Đầu cút đồng Φ70	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
296	Đầu cút đồng Φ120	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
297	Măng sông HDPE Tiên Phong D63	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
298	Nối RN HDPE 32x1	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
299	Cút PVC Dismy D60	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
300	Cút PVC Dismy D90	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
301	Măng sông PVC Dismy D21	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
302	Măng sông PVC Dismy D60	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
303	Măng sông PVC Dismy D90	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
304	Van PVC Dismy D27 tay xanh dương	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
305	Van PVC Dismy D48 tay xanh dương	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
306	Ren ngoài PVC Dismy D21	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
307	Bóng LED Rạng Đông Tròn A95N1/ 20W.H (A/S trắng)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
308	Tủ Điện E4FC 8/12LA	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
309	Ổng PVC Dismy D60C3	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
310	Ổng PVC Dismy D27C3	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
311	Ổng PVC Dismy D90C3	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
312	Ổng PVC Dismy D21C2	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
313	Ổng PE80 Tiên Phong 32 x2,0 PN8	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất

314	Ren Trong PVC Dismy D27	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
315	Tăng đơ Φ12	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
316	Kẹp kéo dây 4x185	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
317	Đầu cốt đồng Φ185	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
318	Cút nối nhanh Φ8 3 chạc chữ T	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
319	Bom treo dây Φ185	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
320	Cút nối nhanh Φ6 3 chạc chữ T	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
321	Cóc kẹp kéo cáp Φ10	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
322	Máy mài xăm	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
323	Tay tuýp 3/4	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
324	Bộ hơi D30	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
325	Bạc biên D30	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
326	Gioăng quy lát D30	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
327	Tổng bơm cao áp D30	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
328	Cụm kim D30	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
329	Bơm nhót D30	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
330	Bộ hơi D32	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
331	Bạc biên D32	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
332	Gioăng Quy lát D32	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
333	Tổng bơm cao áp D32	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
334	Cụm kim D32	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
335	Bơm nhót D32	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
336	Moto máy khoan	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
337	Dây nóng lạnh 2 đầu	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
338	Dây thừng D10	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
339	Long đen D10	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
340	Bản lề cửa	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
341	Nở sắt D12x10	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
342	Cụm gối đỡ trục cuộn bột UCP206	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
343	Ống cao su chịu dầu Φ75	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
344	Ống cao su chịu nhiệt Φ90	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
345	Ống nhựa lõi thép Φ60	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
346	Ống nhựa lõi thép Φ48	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
347	Ống nhựa lõi thép Φ42	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
348	Ống nhựa xoắn Φ30	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
349	Ống nối đồng Φ95	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
350	Ống nối nhôm Φ185	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
351	Ống nối nhôm Φ95	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
352	Ống sun Φ20	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
353	Ống sun Φ40	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
354	Rơ le 5 chân	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
355	Dây curoa 8PK1365	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
356	Dây curoa động cơ 9600	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
357	Dây curoa máy lạnh 6430	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
358	Dây curoa máy lạnh 8340	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
359	Dây curoa máy lạnh 8350	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất

360	Dây curoa máy lạnh 8370	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
361	Dây curoa máy phát 1290	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
362	Dây curoa máy phát 1300	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
363	Dây curoa máy phát 1310	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
364	Dây curoa máy phát 6390	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
365	Đồng hồ đo dầu Fillrite -Mỹ 901CL	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
366	Dây Thít 10cm	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
367	Dây Thít 20cm	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
368	Dây Thít 25cm	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
369	Dây Thít 30cm	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
370	Dây Thít 35cm	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
371	Sơn chống rỉ 3kg các màu	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
372	Nút ấn On /Off	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
373	Ắt khối panasonic AT20A	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
374	Đèn lùì màu vàng	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
375	Đèn lùì màu trắng	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
376	Phích cắm lõi sứ 6000W - cắm PC6000/P6C	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
377	Ổ cắm đơn Panasonic wide -WEV1081- 7SW	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
378	Ổ cắm đơn Panasonic wide -WEV1181- 7SW	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
379	Van bi Inox DN 50	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
380	Van cánh cửa cao su thường DN 200	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
381	Ống ren 2 đầu L = 500 -DN50	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
382	Asttomat Huyndai HGM800S 800A - 3F	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
383	Cáp điện 3x6+1x4 ( Mét )	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
384	Cáp điện 3x4+1x2,5 ( mét )	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
385	Cáp hàn 1x50	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
386	Súng xịt khô	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
387	Quai nhê phi 175	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
388	Quai nhê phi 180	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
389	Quai nhê phi 190	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
390	Bộ khâu 1/4 46 pcs sinomax	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
391	Sên bơm 9	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
392	Mũi Khoan fi 14	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
393	Quạt sắt đen 200x200	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
394	Sơn hộp 0,8 kg	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
395	Lọc gió MP	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
396	Đầu bơm áp lực Nk-3058	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
397	Tụ điện 2/220V	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
398	Tấm cao su chắn bùn 1m	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
399	Ống bơm vải bạt loại dày phi 100	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
400	Cờ lê phi 16	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
401	Cờ lê phi 12	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
402	Cờ lê phi 9	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
403	Cờ lê phi 17	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất

404	Cờ lê phi 19	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
405	Cờ lê phi 24	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
406	Cờ lê phi 27	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
407	Bộ cờ lê Yeti 8-32mm	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
408	Bộ cờ lê yeti 8-24mm	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
409	Quạt TG tròn SVF40	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
410	Dây cáp điện vặn xoắn nhôm 4x185	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
411	Đầu nỏ TQ 30 HP	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
412	Cổ hút 30	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
413	Cổ xả	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
414	Nắp ca bê	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
415	Liềm cắt cỏ	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
416	Dao chặt	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
417	Ống nhựa HDPE phi 90 ( sun vàng)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
418	Bộ củ đề máy nỏ HP 30	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
419	Dây súng bơm hơi loại 3m	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
420	Đồng hồ V500 Vuông	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
421	Đồng hồ A100/5 Vuông	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
422	Palang xích kéo tay ( 1000kg)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
423	Palang xích lác tay ( 1000 kg)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
424	Bộ Xích cầu 3,5m (7 -10 tấn )	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
425	Dây cáp nhôm tachiko vặn xoắn 2x25 AL/XLPE( 7 sợi)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
426	Ống nhựa gân xoắn HDPE 25/32	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
427	Tủ điện ngoài trời 800x1000	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
428	Ống cao su chịu nhiệt lõi thép P75	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
429	Ống cao su lõi thép P25	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
430	Rơ le nhiệt LS 3 pha MC 32A/220V	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
431	Quạt treo tường	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
432	Tủ điện nổi 60x40x18	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
433	Van gạt đồng 1"/PN10	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
434	Van gạt đồng 1/4"	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
435	Ống nhựa lõi thép fi110	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
436	Tuýp bộ khẩu 46	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
437	Ống ren kẽm 1đầu P100x100	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
438	Khởi động từ LS 3 pha 220A	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
439	Khớp nối nhôm D150	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
440	Bánh xe 200 quay + đứng	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
441	Gioăng chỉ đen 3 ly	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
442	Thiếc hàn xanh	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
443	Câu dao 60 A /2 pha đảo chiều	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
444	Phốt chắn mỡ 140x160x8	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
445	Bóng đèn tròn sợi đôi 100W	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
446	Cáp nhựa lõi thép phi 10	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
447	Bánh xe chiết chịu tải	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
448	Bánh xe quay khóa chịu tải	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
449	Bánh xe cao su phi 10	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất

450	Băng tải bàn 80cm	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
451	Ổ cắm điện đôi	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
452	Ổ điện 4 lõi sứ -6000W - 4P601	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
453	Bánh xe nâng tù	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
454	Bánh xe 350 - 40	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
455	Bánh xe 250 - 4	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
456	Bánh xe quy 100	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
457	Bánh xe đứng 100	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
458	Cút nối ren 34 vuông	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
459	Máy khoan Bos	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
460	Vòng bi đĩa NU 212	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
461	Cáp cầu vải 1 tấn x 2m	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
462	Cáp cầu vải 2 tấn x 3m	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
463	Cáp cầu vải 5 tấn x 5m	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
464	Khởi động từ LS MC 75A 380V	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
465	Attomat LS ABN 52c 50A 30Ka	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
466	Attomat LS chống rò điện quá tải EBN 203c 200 A 30mA	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
467	Tụ điện khởi động động cơ 30 MF-(tụ điện 30 MF/450V)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
468	Tủ điện đôi 40x30x15	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
469	Tủ điện nổi 30x20x10	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
470	Bơm xe đạp	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
471	Át tomat LS 3 Pha chống rò điện EBN 103c 100A 30 mA	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
472	Dây cu roa 8540	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
473	Dây cu roa 8430	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
474	Dây curoa 6410	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
475	Dây curoa 6450	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
476	Dây curoa 6460	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
477	Bóng đèn led lá 150 W	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
478	Pin panasonic 9v loại vuông	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
479	Khóa nước đồng DN15	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
480	Khóa nước HDPE P32	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
481	Vòng bi 6203 ( vòng)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
482	Thước mét loại 7m	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
483	Van inox phi 110	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
484	Đèn chiếu pha Rạng đồng DCP06L/100W, AS Trắng (1 cái / 1 thùng)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
485	Đèn chiếu pha Rạng đồng D CP06L/200W, AS Trắng (1 cái / 1 thùng)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
486	Đầu nổ văng đi ga	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
487	Bulong 20x150 ren suốt	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
488	Bulong 18x150 ren suốt	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
489	Bulong 16x120 ren suốt	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
490	Bulong chịu lực 16x50	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
491	Bulong chịu lực 16x60	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất

492	Rơ le 4 chân	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
493	Cút nối nhanh phi 12	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
494	Cút nối nhanh phi 4	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
495	Biến dòng TI	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
496	Tuýp khâu phi 14	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
497	Tuýp khâu phi 17	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
498	Tuýp khâu phi 19	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
499	Khởi động từ LS MT 95 -75 A	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
500	Chíp TG vàng	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
501	Đệm TG	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
502	Ốc chíp	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
503	Chíp cắt	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
504	Mũi khoan Phi 6	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
505	Mũi khoan Phi 8	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
506	Mũi khoan Phi 10	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
507	Mũi khoan Phi 12	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
508	Mũi khoan Phi 20	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
509	Mũi khoan Phi 24	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
510	Bulong Phi 8x150	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
511	Thước cặp 300 MM	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
512	Bộ nối hơi 1/2 Phi 12	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
513	Bộ nối hơi 3/4 Phi 12	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
514	Cầu dao 100A 3 pha đảo chiều	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
515	Dây curoa 8600	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
516	Dây curoa 9620	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
517	Rơ le nhiệt LS MT-63 42(34-50)A	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
518	Attomat LS ( Cầu dao điện tự động ) LA63 NPC 10	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
519	Khởi động từ LS MC-50A 380V	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
520	Keo vá lớp	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
521	Máng đi dây điện	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
522	Đế từ đồng hồ so	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
523	Chíp tiện TNMG 1604 R04 hướng trái (Tungaloy T16 TNMG160404L-S -T9215)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
524	Chíp tiện TNMG 1604 R04 hướng phải ( Tungaloy T16 TNMG160404R-S -T9215)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
525	Chíp tiện TNMG 1604 R08 hướng phải ( Tungaloy T16 TNMG160408R-S -T9215)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
526	Cán dao tiện T16 25x25 hướng giữa ( T16 Cán 25x25 Thăng (WTENN2525M16)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
527	Cán dao tiện T16 25x25 hướng phải ( T16 Cán 25x25 Phải (WTJNR2525M16)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
528	Cán dao cắt 4mm ( Cắt MGEHR2525-4 )	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
529	Cán dao móc lỗ T16 phi 20 ( T16 Móc lỗ phi 20 góc 95 độ (S20R-MTUNR16 )	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất

530	Đệm cán ngoài T16 ( Đệm T16 (MT1603 )	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
531	Vít 510 lắp cán lỗ T16 không đệm (Vít 2 mặt CTM510 (móc T16) )	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
532	Cán dao cắt 3mm ( Cắt MGEHR2525-3 )	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
533	Xà beng	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
534	Công tắc cò mic	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
535	Cách điện cò mic	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
536	Đầu nối bếp hàn mic	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
537	Bánh xe tải dây hàn mic	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
538	Vòng bi 6300	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
539	Van điện từ rửa hàn mic	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
540	Dây ga , oxy	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
541	Mỏ cắt khí oxy ga loại vuông	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
542	Mỏ cắt khí oxy ga loại thẳng	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
543	Đồng hồ Actylen	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
544	Đồng hồ oxy	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
545	Đồng hồ ga	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
546	Đầu kẹp dây hàn điện	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
547	Dây cò mic loại 3,5m	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
548	Dây cò mic loại 5,5m	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
549	Ruột gà dây hàn mic 3,5	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
550	Ruột gà dây hàn mic 5,5	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
551	Đá mài giáp đánh bóng phi 100	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
552	Bộ góc lưỡi gầu máy xúc Volvo 3400x450 kèm bulong	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
553	Bu lông 24x90 (10.9)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
554	Ổng nước HDPE phi 40	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
555	Máy ép cốt thủy lực dùng pin EZS-400	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
556	Bulong lưỡi gầu M20x80x2.5	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
557	Bàn lê thùng xe 100x100x15	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
558	Bơm tăng áp GRS12-8.5-Z	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
559	Quạt TG tròn SVF50	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
560	Ổng ren phi 76x70mm	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
561	Đồng hồ C02	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
562	Cáp điện CV 1x240	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
563	Phao điện Nagaki	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
564	Ổng PE DISMY 100 40x2.4 PN 10	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
565	Miếng vá sãm 115x115	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
566	Cáp hàn 1x35	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
567	Rọ gang DN-300	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
568	Tụ điện 24V-220W	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
569	Lưỡi cưa cắt gỗ phi 100	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
570	Lưỡi cưa cắt gỗ phi 125	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
571	Đầu cốt đồng Φ185	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
572	Van cửa đồng VIWA 32Pn 10	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
573	Căn 140x5x250	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
574	Căn 140x3x250	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất

575	Căn 115x3x220	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
576	Căn 115x5x220	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
577	Máy siết bu lông dùng pin (19mm/bl)(40v max) - TW001GM201	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
578	Máy siết bu lông dùng pin (12.7MMBL)(18V)-DTW700RTJ	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
579	Máy bắt vít dùng pin (BL)(18V) Model DTD173RTJ	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
580	Máy mài góc dùng pin (100mm)(18v) Model: DGA408RTJ1	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
581	Lam 450mm	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
582	Lưới cửa xích hiệu SUNIL 91FOP	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
583	Máy bơm Ebara DWO300/380V	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
584	Đồng hồ vạn năng Kyoritsu 1110S	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
585	Cầu giao hộp đảo chiều 3 pa 3 cực 200A 660V	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
586	Ống zem kẽm phi 60	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
587	Phốt chắn mỡ 160x180	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
588	Cầu chì sứ	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
589	Vỏ cầu chì	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
590	Vòng bi 6006	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
591	Kim kyoritsu 2002Pa	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
592	Nhựa mika trong 6mm 1.22x3m	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
593	Phấn đá cơ khí	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
594	Đồng hồ C02 36V	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
595	Đầu cốt đồng 4	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
596	Đầu cốt đồng 6	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
597	Đầu cốt đồng 10	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
598	Đầu cốt đồng 16	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
599	Mũi khoan thép 4-32 loại đẹp	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
600	Lọc dầu hộp số (4120004492)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
601	Lõi lọc tay chang thủy lực 4120001954001	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
602	Lọc thủy lực	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
603	Nhựa bakelite dạng tấm 1000x2000x15mm (Tấm phíp 1000x2000x15mm)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
604	Đui sứ E40	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
605	Vòng bi 6202	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
606	Cây trúc 4m	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
607	Buly phi 4v	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
608	Phốt lò xo xịn 32x52x8	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
609	Bulong 30x250 kèm long đen	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
610	Vít bản tôn 6cm	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
611	Bóng đui sợi đốt 300 E40	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
612	Khởi động từ LS 9A -220V	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
613	Đầu cốt đồng 2,5	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
614	A xít tôn pha sơn	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
615	Khẩu 3/4 -24	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất

616	Khẩu 3/4 -27	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
617	Khẩu 3/4 -32	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
618	Ống nhựa HDPE phi 63	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
619	Van khóa đồng phi 63	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
620	Cút nối ren ngoài nhựa HDPE phi 63	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
621	Phao cơ chống tràn phi 60 (DN 50)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
622	Cút nối thẳng nhựa HDPE phi 63	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
623	Phốt 32x52x8	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
624	Dây tết mở phi 18cm	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
625	Hộp chụp attomat nhựa	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
626	Giấy ráp cuộn	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
627	Bộ tay bơm hơi thẳng kèm đồng hồ	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
628	Nở sắt phi 12	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
629	Vít sắt phi 6	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
630	Vít nở nhựa phi 6	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
631	Mặt nạ hàn mic điện tử	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
632	Kim hàn ting nhôm màu xanh 2,4mm	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
633	Kim hàn ting inox màu đỏ 2,4mm	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
634	Kẹp kim mỏ hafnting WP-26	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
635	Chụp kẹp kim mỏ WP-26 2,4mm	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
636	Chụp sứ số 6 mỏ WP-26	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
637	Chụp sứ số 4 mỏ WP-26	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
638	Que hàn bù ting inox ER308L 1,6mm	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
639	Dây điện cao su mềm 2x10	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
640	Ghíp nối điện phi 25	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
641	Đầu cốt đồng phi 1,5	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
642	Tô vít 4 cạnh	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
643	Tô vít 2 cạnh	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
644	Đầu cốt đồng phi 2,5	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
645	Đầu cốt đồng phi 70	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
646	Tô vít cách điện 1000V	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
647	Kim kẹp ắc quy loại to	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
648	Ống cao su vải mềm phi 27 loại dày	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
649	Đồng hồ nạp ga	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
650	Máy hút nén	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
651	Đầu nạp ga xanh	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
652	Bộ máy mài hơi và đá mài 16 chi tiết Air Die Grinder Kit 16pc	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
653	Van đồng 1 chiều phi 76 (D65)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
654	Ống ren kẽm 1 đầu phi 76 (D65)	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
655	Bulong lục giác 8x80	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
656	Vòng bi 6204	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
657	Phễu nghiêng	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
658	Phễu tròn	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
659	Xô inox 15 lít	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
660	Dây curoa 6400	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
661	Chổi sơn nhựa loại to	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất

662	Dây ruroa 8560	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
663	Dây ruroa 6460	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
664	Bulong M16x90	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
665	Rơ le điện máy nén khí	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
666	Bulong ren xuất 20x160	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
667	Công tắc cắt mát	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
668	Vòi nhựa 1/2	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
669	Bulong M16x80	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
670	Ổ cắm điện 3 lỗ	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
671	Thước livo	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
672	Bulong M27x300	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
673	Cút nối nhanh máy hàn phi 75-90	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
674	Attomat 20A	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
675	Attomat panasonic 30 A	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
676	Má phanh xúc lật	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
677	Dây cáp lên kính	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
678	Bulong M10x50	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
679	Bulong M20x250 kèm ống suốt	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
680	Phốt 90x120x12	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
681	Ghen điện vuông 14x16	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
682	Kẹp kéo dây L6	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
683	Ghip đầu dây L6	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
684	Công tắc đèn xe oto loại 4 chân	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
685	Bộ tay quay dầu	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
686	Bulong M14x120	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
687	Bulong M16x70	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
688	Van đồng MBV tay gạt phi 34	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
689	Đầu ren 1 đầu phi 34 đồng	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
690	Keo vá xăm	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất

### 1.3. Các yêu cầu khác

- Thời gian bảo hành: Bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất hoặc theo bảng kê chi tiết của nhà thầu.

- Thời gian thanh toán: Bằng chuyển khoản 100% giá trị tiền hàng trong vòng 60 ngày kể từ ngày bên bán giao đủ hàng hóa và cung cấp đầy đủ giấy tờ liên quan bao gồm : Hóa đơn GTGT, biên bản giao nhận hàng hóa, giấy chứng nhận CO/CQ ( đối với hàng nhập khẩu có bản dịch tiếng việt kèm theo), giấy chứng nhận xuất xưởng (đối với hàng Việt Nam) của hàng hóa và các giấy tờ cần thiết khác.

- Thời gian giao hàng: Trong vòng từ 01 ngày - 05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu.

- Địa điểm giao hàng: Tại kho vật tư - Công ty cổ phần 397. Địa chỉ: Khu mỏ Nam Tràng Bạch, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh.

- Xuất xứ: Ghi rõ xuất xứ hàng hóa.

- Cung cấp, vận chuyển hàng hóa đến địa điểm cung cấp theo đúng vị trí và yêu

cầu của Bên mời thầu.

- Bảo quản, nghiệm thu, bàn giao hàng hóa.
- Nhà thầu chịu mọi chi phí nghiệm thu và vận chuyển hàng hóa.
- Hàng hóa phải được bảo quản theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.
- Hàng hóa cung cấp phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng mới nhất hiện hành hoặc tương đương.

## **Mục 2. Bản vẽ**

Không

## **Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm**

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

- Hai bên tiến hành giao nhận số lượng theo thông báo đặt hàng của bên mời thầu.
  - Kiểm tra sơ bộ đóng gói bên ngoài, hàng hóa nhập khẩu phải có giấy chứng nhận CO/CQ, hàng hóa sản xuất trong nước phải có giấy chứng nhận xuất xưởng.
  - Hai bên phải đảm bảo an toàn trong giao nhận hàng hóa. Nếu bên nào không đảm bảo an toàn trong giao nhận để xảy ra sự cố thì phải chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại gây ra.
  - Nếu kết quả kiểm tra về số lượng, chủng loại, xuất xứ, quy cách hàng hóa chứng tỏ hàng hóa phù hợp với hợp đồng thì hai bên sẽ tiến hành ký biên bản kiểm tra hàng hóa.
  - Chủ đầu tư có quyền tiến hành các kiểm tra bổ sung. Nếu có kết quả không đúng theo HSMT thì chi phí kiểm tra bổ sung nhà thầu phải chịu, cũng như mọi chi phí sửa chữa cho tới khi hoàn chỉnh.

## **Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

### **Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG**

<b>1. Định nghĩa</b>	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Đơn vị mua sắm” là tổ chức được quy định tại <b>ĐKCT</b> ; 1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Đơn vị mua sắm và Nhà
----------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

	<p>thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại <b>ĐKCT</b>;</p> <p>1.4. “Nhà thầu phụ” là nhà thầu có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do Nhà thầu đề xuất trong HSDT và được Nhà thầu ký hợp đồng để thực hiện dịch vụ liên quan;</p> <p>1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày;</p> <p>1.8. “Hàng hóa” bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế;</p> <p>1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...;</p> <p>1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p>
<p><b>2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên</b></p>	<p>2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;</li> <li>b) Biên bản hoàn thiện hợp đồng;</li> <li>c) Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;</li> <li>d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</li> </ul>

	<p>đ) ĐKCT;</p> <p>e) ĐKC;</p> <p>g) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu;</p> <p>h) HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có);</p> <p>i) Các tài liệu khác quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p>
<b>3. Luật và ngôn ngữ</b>	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
<b>4. Thông báo</b>	<p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại <b>ĐKCT</b>. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
<b>5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</b>	<p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Đơn vị mua sắm không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <p>a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</p> <p>c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Đơn vị mua sắm chấp thuận.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p>

	<p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Đơn vị mua sắm để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p>
<b>6. Ký hợp đồng thầu phụ</b>	<p>6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại <b>ĐKCT</b> để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Đơn vị mua sắm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.</p> <p>Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi được Đơn vị mua sắm chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.</p>
<b>7. Giải quyết tranh chấp</b>	<p>7.1. Đơn vị mua sắm và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại <b>ĐKCT</b> kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p>
<b>8. Phạm vi cung cấp</b>	Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V.
<b>9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan</b>	Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 01A (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc Mẫu số 01B (đối với hợp đồng theo đơn giá) hoặc Mẫu số 01C (đối với hợp đồng hỗn

	<p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Đơn vị mua sắm để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p>
<p><b>6. Ký hợp đồng thầu phụ</b></p>	<p>6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại <b>ĐKCT</b> để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Đơn vị mua sắm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.</p> <p>Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi được Đơn vị mua sắm chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.</p>
<p><b>7. Giải quyết tranh chấp</b></p>	<p>7.1. Đơn vị mua sắm và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại <b>ĐKCT</b> kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p>
<p><b>8. Phạm vi cung cấp</b></p>	<p>Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V.</p>
<p><b>9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan</b></p>	<p>Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 01A (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc Mẫu số 01B (đối với hợp đồng theo đơn giá) hoặc Mẫu số 01C (đối với hợp đồng hỗn</p>

<b>(nếu có) và tài liệu chứng từ</b>	hợp) và Mẫu số 01D Chương IV. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại <b>ĐKCT</b> .
<b>10. Trách nhiệm của Nhà thầu</b>	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 ĐKC và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC.
<b>11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng</b>	<p>11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại ĐKCT</p> <p>11.2. Giá hợp đồng quy định tại <b>ĐKCT</b> là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.</p>
<b>12. Thuế, phí, lệ phí</b>	<p>12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Đơn vị mua sắm.</p> <p>12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Đơn vị mua sắm tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí.</p> <p>12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p>
<b>13. Tạm ứng</b>	<p>13.1. Đơn vị mua sắm phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại <b>ĐKCT</b>, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Đơn vị mua sắm.</p>
<b>14. Thanh toán</b>	14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Đơn vị mua sắm bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Điều 9 ĐKC và

	<p>gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng.</p> <p>14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p>14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.</p>
<p><b>15. Quyền tác giả</b></p>	<p>Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Đơn vị mua sắm vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Đơn vị mua sắm cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó.</p>
<p><b>16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng</b></p>	<p>16.1. Đơn vị mua sắm và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Đơn vị mua sắm cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.</p> <p>16.2. Đơn vị mua sắm không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Đơn vị mua sắm cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.</p> <p>16.3. Nghĩa vụ của Đơn vị mua sắm và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây:</p> <p>a) Thông tin mà Đơn vị mua sắm hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền;</p> <p>b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Đơn vị mua sắm hoặc Nhà thầu;</p>

	<p>c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp;</p> <p>d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.</p> <p>16.4. Các quy định tại Mục 16 ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ.</p> <p>16.5. Các quy định tại Mục 16 ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.</p>
<b>17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn</b>	Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.
<b>18. Đóng gói hàng hoá</b>	<p>18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm giao hàng theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng.</p> <p>18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở ĐKCT và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.</p>
<b>19. Bảo hiểm</b>	Trừ trường hợp có quy định khác tại ĐKCT, hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại

	<b>ĐKCT.</b>
<p><b>20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh</b></p>	<p>20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p>20.2. Đơn vị mua sắm có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại <b>ĐKCT</b>:</p> <p>a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa;</p> <p>b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa;</p> <p>c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa;</p> <p>d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này;</p> <p>đ) Hướng dẫn nhân sự của Đơn vị mua sắm về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa.</p> <p>20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Đơn vị mua sắm và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.</p>
<p><b>21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa</b></p>	<p>21.1. Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại <b>ĐKCT</b> và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra.</p> <p>21.2. Việc kiểm tra và thử nghiệm có thể được tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác ở địa điểm giao hàng, và/hoặc địa điểm dự án hoặc ở bất kỳ địa điểm nào khác theo quy định tại <b>ĐKCT</b>. Theo quy định tại Mục 21.3 ĐKC, trường hợp tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác thì cán bộ kiểm tra phải được cung cấp tất cả phương tiện và hỗ trợ cần thiết, kể cả việc tiếp cận bản vẽ và dữ liệu sản xuất; Đơn vị mua sắm không phải chịu bất kỳ chi phí nào cho các phương tiện và hỗ trợ này.</p> <p>21.3. Đơn vị mua sắm hoặc đại diện của Đơn vị mua sắm có quyền tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra quy định</p>

tại Mục 21.2 ĐKC, với điều kiện là Đơn vị mua sắm chịu tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc tham dự, bao gồm cả chi phí đi lại, lưu trú.

21.4. Trước khi tiến hành kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải thông báo cho Đơn vị mua sắm về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm tra, thử nghiệm. Trường hợp phải được sự chấp thuận của bên thứ ba hoặc nhà sản xuất để Đơn vị mua sắm tham gia kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải có văn bản đồng ý của các bên liên quan này.

21.5. Đơn vị mua sắm có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành thử nghiệm, kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng, Đơn vị mua sắm xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác bị ảnh hưởng.

21.6. Nhà thầu phải gửi cho Đơn vị mua sắm báo cáo kết quả của tất cả các thử nghiệm, kiểm tra.

21.7. Đơn vị mua sắm có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Đơn vị mua sắm theo quy định tại Mục 21.4 ĐKC.

21.8. Việc Nhà thầu thực hiện thử nghiệm, kiểm tra hàng hóa, bộ phận hàng hóa, việc Đơn vị mua sắm hay đại diện của Đơn vị mua sắm tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra, hay việc báo cáo kết quả thử nghiệm, kiểm tra theo quy định tại Mục 21.6 ĐKC, không miễn trừ cho Nhà thầu nghĩa vụ bảo hành hoặc các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.

<p><b>22. Phạt và bồi thường thiệt hại</b></p>	<p>Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p>
<p><b>23. Bảo hành</b></p>	<p>23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu.</p> <p>23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.</p> <p>23.3. Thời hạn bảo hành và địa điểm áp dụng bảo hành quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p>23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Đơn vị mua sắm kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó.</p> <p>23.5. Sau khi nhận được thông báo của Đơn vị mua sắm về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại <b>ĐKCT</b> và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế.</p> <p>23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại <b>ĐKCT</b>, Đơn vị mua sắm có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Đơn vị mua sắm tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Đơn vị mua sắm đối với Nhà thầu theo hợp đồng.</p>
<p><b>24. Bồi thường vi phạm sáng chế</b></p>	<p>24.1. Với điều kiện là Đơn vị mua sắm tuân thủ Mục 24.2 ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Đơn vị mua sắm và nhân sự của Đơn vị mua sắm không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới:</p> <p>a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam;</p> <p>b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa.</p>

	<p>Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng.</p> <p>24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Đơn vị mua sắm liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 ĐKC, Đơn vị mua sắm có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Đơn vị mua sắm giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan.</p> <p>24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Đơn vị mua sắm, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Đơn vị mua sắm về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Đơn vị mua sắm sẽ tự giải quyết.</p> <p>24.4. Trường hợp được yêu cầu, Đơn vị mua sắm hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh.</p> <p>24.5. Đơn vị mua sắm có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Đơn vị mua sắm hoặc thay mặt Đơn vị mua sắm.</p>
<p><b>25. Thay đổi liên quan đến pháp lý</b></p>	<p>Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ</p>

	<p>ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phần tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 ĐKC.</p>
<p><b>26. Bất khả kháng</b></p>	<p>26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cân trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời</p>

	<p>gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p>
<p><b>27. Sửa đổi hợp đồng</b></p>	<p>27.1. Đơn vị mua sắm có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Đơn vị mua sắm;</li> <li>b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;</li> <li>c) Thay đổi địa điểm giao hàng;</li> <li>d) Thay đổi dịch vụ liên quan.</li> </ul> <p>đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.</p> <p>27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Đơn vị mua sắm về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.</p> <p>27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong HSDT và đáp ứng yêu cầu HSMT thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Đơn vị mua sắm để Đơn vị mua sắm xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Đơn vị mua sắm có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi.</p> <p>27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Đơn vị mua sắm và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp giá cả thị trường.</p> <p>27.5. Đơn vị mua sắm và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.</p>

	<p>27.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết;</li> <li>b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Đơn vị mua sắm trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu;</li> <li>c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng.</li> </ul> <p>27.7. Đơn vị mua sắm có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Rút ngắn thời gian giao hàng;</li> <li>b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Đơn vị mua sắm;</li> <li>c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng;</li> <li>d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Đơn vị mua sắm.</li> </ul> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Đơn vị mua sắm chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Đơn vị mua sắm thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Đơn vị mua sắm chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, Đơn vị mua sắm thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.</p>
<p><b>28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng</b></p>	<p>28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Đơn vị mua sắm về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Đơn vị mua sắm phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Đơn vị mua sắm đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục sửa</p>

	<p>đổi, bổ sung hợp đồng.</p> <p>28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Đơn vị mua sắm theo quy định tại Mục 22 ĐKC.</p>
<p><b>29. Chấm dứt hợp đồng</b></p>	<p>29.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm</p> <p>a) Đơn vị mua sắm có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:</p> <p>(i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 ĐKC;</p> <p>(ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;</p> <p>(iii) Đơn vị mua sắm xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 13 Quy định Lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Trường hợp Đơn vị mua sắm chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này, Đơn vị mua sắm có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Đơn vị mua sắm các chi phí phạt trội phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.</p> <p>29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán</p> <p>Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Đơn vị mua sắm có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Đơn vị mua sắm trước đó hoặc sau đó.</p>

**30. Hạn chế xuất khẩu**

Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Đơn vị mua sắm các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Đơn vị mua sắm có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.

## Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ ĐKCT phải được Đơn vị mua sắm ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

<b>ĐKC 1.1</b>	<p>Đơn vị mua sắm: Công ty cổ phần 397</p> <p>Địa chỉ : Khu Yên Lãng 1, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh.</p> <p>Điện thoại : 0203 2211 329</p> <p>Mã số thuế : 5701435907</p> <p>Số tài khoản : 114000142030</p> <p>Tại : Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Uông Bí</p> <p>Người đại diện là ông: <b>Kiều Văn Sinh</b> - Chức vụ: Giám đốc</p>
<b>ĐKC 1.3</b>	<p>Nhà thầu:___ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].</p>
<b>ĐKC 1.11</b>	<p>Địa điểm thực hiện kế hoạch: Tại kho vật tư - Công ty cổ phần 397 - khu Nam Tràng Bạch, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh.</p>
<b>ĐKC 2.2 (i)</b>	<p>Các tài liệu sau đây cũng là một phần của hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Hồ sơ mời thầu; Hồ sơ dự thầu;</li><li>- Quyết định phê duyệt KQLCNT;</li><li>- Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết và phạm vi công việc, biểu giá (Nếu có);</li><li>- ĐKCT của hợp đồng;</li><li>- ĐKC của hợp đồng;</li><li>- Các tài liệu khác có liên quan (Nếu có);</li></ul>
<b>ĐKC 4.1</b>	<p>Các thông báo cần gửi về Đơn vị mua sắm theo địa chỉ dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Người nhận: Phòng Cơ điện vận tải Công ty cổ phần 397</li><li>- Địa chỉ: Khu Yên Lãng 1, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh</li></ul>
<b>ĐKC 5.1</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 2 % giá hợp đồng</li></ul> <p>Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện HĐ có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi toàn bộ hàng hoá được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu và Nhà thầu chuyển sang</p>

	nghĩa vụ bảo hành theo quy định.
<b>ĐKC 5.3</b>	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: 20 ngày sau khi Nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng, căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu.
<b>ĐKC 6.1</b>	Danh sách nhà thầu phụ: Không áp dụng
<b>ĐKC 7.2</b>	<p>Thời gian để tiến hành hòa giải: 05 ngày</p> <p>Giải quyết tranh chấp: Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian 05 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì các bên thống nhất đưa ra giải quyết theo trình tự tại Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC)- Trụ sở tại Hà Nội (Tòa nhà VCCI số 9 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội) để giải quyết. Phán quyết của VIAC là quyết định cuối cùng buộc các bên phải tuân theo. Bên có lỗi chịu mọi chi phí.</p>
<b>ĐKC 9</b>	<p>Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa đơn GTGT theo quy định.</li> <li>- Giấy chứng nhận CO/CQ ( đối với hàng nhập khẩu có bản dịch tiếng việt kèm theo), giấy chứng nhận xuất xưởng (đối với hàng Việt Nam).</li> <li>- Các yêu cầu khác theo quy định HSMT</li> </ul> <p>Đơn vị mua sắm phải nhận được các thông tin và chứng từ nêu trên trước khi hàng hóa đến địa điểm quy định, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu mọi chi phí phát sinh có liên quan.</p>
<b>ĐKC 11.1</b>	Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.
<b>ĐKC 11.2</b>	Giá hợp đồng: Cố định
<b>ĐKC 12.3</b>	<p>Điều chỉnh thuế: Được phép.</p> <p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.</p>
<b>ĐKC 13.1</b>	Tạm ứng: Không áp dụng

<b>ĐKC 14.2</b>	<p>Phương thức thanh toán:</p> <p>Trong vòng 60 ngày kể từ ngày bàn giao xong hàng hóa và bên Nhà thầu xuất hóa đơn tài chính theo quy định. Nhà thầu cung cấp đủ cho Bên mua các loại giấy tờ sau thì Bên mua sẽ thanh toán cho Nhà thầu 100% giá trị hàng hóa đã cung cấp.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Hồ sơ thanh toán: 01 bộ bản gốc các chứng từ bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy chứng nhận CO/CQ ( đối với hàng nhập khẩu có bản dịch tiếng việt kèm theo), giấy chứng nhận xuất xưởng (đối với hàng Việt Nam).</li> <li>- Cam kết về chất lượng hàng hóa cung cấp.</li> <li>- Hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định, có giá trị tương ứng với giá trị khối lượng Bên B hoàn thành được xác nhận (<i>Hóa đơn tương ứng với giá trị khối lượng nhà thầu thực hiện</i>).</li> </ul> </li> </ul>
<b>ĐKC 18.2</b>	<p>Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng: Ghi rõ loại hàng hóa</p>
<b>ĐKC 19</b>	<p>Nội dung bảo hiểm: Không áp dụng</p>
<b>ĐKC 20.1</b>	<p>Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa được thực hiện như sau: Theo hợp đồng, Nhà thầu phải vận chuyển hàng hóa đến địa điểm giao hàng . Việc vận chuyển hàng hóa đến địa điểm giao hàng, bao gồm cả bảo hiểm và lưu kho theo quy định trong hợp đồng, do Nhà thầu thực hiện; các chi phí liên quan được tính trong giá hợp đồng</p>
<b>ĐKC 20.2</b>	<p>Các dịch vụ bao gồm: Nếu trong quá trình sửa chữa, thay thế liên quan đến yêu cầu kỹ thuật cao, phức tạp thì nhà thầu sẽ cử cán bộ kỹ thuật hỗ trợ lắp đặt hướng dẫn miễn phí cho bên mời thầu.</p>
<b>ĐKC 21.1</b>	<p>Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa trước khi giao nhận cho bên mời thầu.. Trong trường hợp giao nhận hàng hóa thấy hàng hóa không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo như hợp đồng đã ký kết, bên mời thầu có quyền từ chối nhận hàng, nhà thầu có trách nhiệm thay thế hàng hóa khác đảm bảo theo yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp nhà thầu không có khả năng thay thế hàng hóa cho phù hợp, bên mời thầu có quyền tổ chức thay thế hàng hóa cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan nhà thầu chịu. Việc thực hiện kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa của bên mời thầu không dẫn đến miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay nghĩa vụ khác theo hợp đồng của nhà thầu.</p>

<b>ĐKC 21.2</b>	Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được thực hiện tại: Tại kho vật tư - Công ty cổ phần 397 - khu Nam Tràng Bạch, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh.
<b>ĐKC 22</b>	<p>1. Phạt vi phạm hợp đồng :Áp dụng</p> <p>Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 ĐKC, nếu Nhà thầu không thể giao hàng hay cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Đơn vị mua sắm có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với : 5% giá trị phần hàng hóa giao chậm trên ngày, nhưng thời gian chậm không quá 03 ngày kể từ ngày nhà thầu nhận được thông báo của bên mời thầu về nhu cầu nhận hàng, cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Đơn vị mua sắm sẽ khấu trừ đến 8% . Khi đạt đến mức phạt tối đa, Đơn vị mua sắm có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định.</p> <p>2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng</p> <p>- <i>Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế;</i></p>
<b>ĐKC 23.3</b>	<p>Thời hạn bảo hành là: Bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất hoặc theo bảng kê chi tiết của nhà thầu.</p> <p>Địa điểm để áp dụng bảo hành là: Tại kho vật tư - Công ty cổ phần 397 - khu Nam Tràng Bạch, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh.</p>
<b>ĐKC 23.5</b>	Thời hạn sửa chữa, thay thế là: 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận thông tin từ Chủ đầu tư.

## **Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

## THƯ CHẤP THUẬN HSĐT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của \_\_\_\_\_ [*ghi tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Đơn vị mua sắm”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*], Bên mời thầu \_\_\_\_\_ [*ghi tên Bên mời thầu*] (sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”) thông báo: Đơn vị mua sắm đã chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_\_\_ [*ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu*] với giá hợp đồng là \_\_\_\_\_ [*ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là \_\_\_\_\_ [*ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: \_\_\_\_\_ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm \_\_\_\_\_ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*];
- Thời gian ký kết hợp đồng: \_\_\_\_\_ [*ghi thời gian ký kết hợp đồng*]; tại địa điểm \_\_\_\_\_ [*ghi địa điểm ký kết hợp đồng*], gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 18 Phần 4 của HSMT với số tiền \_\_\_\_\_ và thời gian hiệu lực \_\_\_\_\_ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.1 ĐKCT của HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của HSMT. Đơn vị mua sắm sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_<sup>(1)</sup> mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

**Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu**  
[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

*Ghi chú:*

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

**HỢP ĐỒNG<sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Hợp đồng số: \_\_\_\_\_

Gói thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án]

- Căn cứ<sup>(2)</sup> \_\_\_\_ (Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015);

- Căn cứ<sup>(2)</sup> Quy định Lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397;

- Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của \_\_\_\_ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] và Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của Bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

**Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)**

Tên Đơn vị mua sắm: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (trường hợp được ủy quyền).

**Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

<sup>(1)</sup> Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với ĐKCT.

<sup>(2)</sup> Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

### **Điều 1. Đối tượng hợp đồng**

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

### **Điều 2. Thành phần hợp đồng**

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. ĐKCT của hợp đồng;
5. ĐKC của hợp đồng;
6. HSDT và các văn bản làm HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có);
7. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có);
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

### **Điều 3. Trách nhiệm của Bên A**

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

### **Điều 4. Trách nhiệm của Bên B**

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

### **Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán**

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.
2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 14.2 ĐKCT.

### **Điều 6. Loại hợp đồng**

Loại hợp đồng: theo điều kiện tại ĐKCT.

**Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng:** \_\_\_\_ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 9 ĐKC, HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên]*.

### **Điều 8. Hiệu lực hợp đồng**

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ \_\_\_\_ *[ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng]*.
  2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.
- Hợp đồng được lập thành \_\_ bộ, Đơn vị mua sắm giữ \_\_ bộ, nhà thầu giữ \_\_ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ  
THẦU**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và  
đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ  
ĐẦU TƯ**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng  
dấu]*

## PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số \_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_)

*Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng nêu tại HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.*

**BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_ [*ghi tên Đơn vị mua sắm*]

Theo đề nghị của \_\_\_\_ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu \_\_\_\_ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hoá cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”); <sup>(1)</sup>

Theo quy định trong HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho \_\_\_\_ [*ghi tên Đơn vị mua sắm*] bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*<sup>(2)</sup>] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là \_\_\_\_ [*ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.1 ĐKCT của HSMT*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho \_\_\_\_ [*ghi tên Đơn vị mua sắm*] bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn \_\_\_\_ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của \_\_\_\_ [*ghi tên Đơn vị mua sắm*] thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ <sup>(3)</sup>.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Đơn vị mua sắm xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của \_\_\_\_ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu \_\_\_\_ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số \_\_\_\_ [*ghi số hợp đồng*] ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.1 ĐKCT.

## **MỘT SỐ CAM KẾT KHÁC KÈM THEO (NẾU CÓ)**

Mục này yêu cầu các nhà thầu tham gia cam kết để đáp ứng với nhu cầu của gói thầu mà trong các bảng biểu, biểu mẫu không thể hiện hết các nội dung: Cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, uy tín của nhà thầu, trình trạng hàng hoá, tiến độ thực hiện, chế độ bảo hành bảo trì sau bán hàng...